

John K. Whitmore

Cornell University

VIỆC VẼ BẢN ĐỒ TẠI VIỆT NAM

Ngô Bắc dịch

Việc nghiên cứu các bản đồ được lập tại Việt Nam trong năm thế kỷ vừa qua mới chỉ bắt đầu. Bất kỳ người nào toan tính khảo sát truyền thống vẽ bản đồ của Việt Nam đều phải quăng một tấm lưới rộng lớn để thu tóm sự rải rác của chi tiết dưới nhiều hình thức khác nhau giúp chúng ta hiểu biết cách thức làm sao mà truyền thống này đã hình thành. Mặc dù các học giả của Trường Viễn Đông Bác Cổ (École Française d'Extrême-Orient (chẳng hạn như Henri Maspero, Leonard Arousseau, và Emile Gaspardone) đã đặt định nền tảng thư tịch cho sự nghiên cứu việc vẽ bản đồ của Việt Nam, thời kỳ thực dân đã chứng kiến hầu như không có công trình nào về các bản đồ lịch sử. Ngoại lệ quan trọng duy nhất là cuộc nghiên cứu năm 1896 về lộ trình ban đầu đi xuống phía nam của Gustave Dumoutier (xem bên dưới).

Công trình chính yếu cung ứng cho chúng tôi là một sưu tập các bản đồ được gọi là *Hồng Đức Bản Đồ* (Bản Đồ Niên Hiệu Hồng Đức [1471-97], được ấn hành ba thập niên trước đây bởi Viện Khảo Cổ (Institute of Historical Research) tại Sài Gòn.¹ Ngoài các bản in lại các bản đồ, tác phẩm có trình bày một biên mục hay chỉ mục (index) tốt về các địa danh được ghi trên các bản đồ và một nghiên cứu giới thiệu ngắn về các bản đồ (bằng tiếng Việt, và trong một phiên bản ngắn hơn, bằng tiếng Pháp) bởi ông Trương Bửu Lâm. Phần giới thiệu này tạo thành lõi cốt cho sự hiểu biết của chúng tôi về các bản đồ Việt Nam trước 1800. Nó được bổ túc bởi vài bài viết ấn hành tại Hà Nội trong thập niên qua bởi tác giả Bùi Thiết khảo sát các bản đồ bản xứ về kinh đô cũ (Hà Nội giờ đây),² tác giả họ Bùi trải qua cùng thời kỳ nhưng nói dài nó tới thế kỷ thứ mười chín. Tác giả Thái Văn Kiểm cũng

trước tác vài bài viết thảo luận về việc vẽ bản đồ dưới Triều nhà Nguyễn (1802-1945).³ Song không có sự tổng hợp nào cho nửa thiên niên kỷ của việc vẽ bản đồ tại Việt Nam thời tiền hiện đại.

Nỗ lực cho một cuộc nghiên cứu như thế tại Bắc Mỹ Châu thì khó khăn. Su tập quan trọng các bản thủ bút Việt Nam cổ xưa, kể cả các bản đồ, vốn được phát triển bởi Trường Viễn Đông Bác Cổ của Pháp (École Française d'Extrême-Orient) tại Hà Nội và được tiếp quản bởi Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa trong các năm 1954-55. Su tập này hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên Cứu Hán Nôm (Sino-Nôm Institute) tại Hà Nội, mặc dù các tài liệu của nó vẫn còn được phân loại bởi hệ thống của Pháp (A. cộng với một con số).⁴ Thư viện hoàng gia tại Huế đã bị phân chia vào cuối thập niên 1950, với văn khố triều Nguyễn chuyển về Đà Lạt (giờ đây tại Sài Gòn?) và các tài liệu thời tiền 1800 được ký thác tại Viện Khảo Cổ. Ít sự tổn hại nghiêm trọng xem ra đã gây ra cho bất kỳ su tập này trong suốt cuộc chiến. Sau khi có sự triệt thoái của người Pháp, các bản chụp bằng vi phim (microfilm) đã được thực hiện với các tài liệu quan trọng nhất tại Hà Nội, và các su tập vi phim được ký thác tại hai địa điểm, Viện Khảo Cổ nêu trên và Trường Viễn Đông Bác Cổ của Pháp tại Paris. Các su tập vẽ tay khác hiện hữu tại Hội Société Asiatique tại Paris (Su Tập Henri Maspero Collection, được ký số HM cộng với một con số) và Tōyō Bunko (Oriental Library) tại Tokyo.

Các bản đồ Việt Nam lịch sử duy nhất cung ứng tại Hoa Kỳ là các bản sao chụp đen trắng (và đôi khi là các bản sao chụp của các bản sao chụp). Các bản đồ trong tập Hồng Đức bản đồ được ấn loát là các bản chụp nhiếp ảnh từ các âm bản của một vi phim của Nhật Bản, và các nét vẽ màu trắng trên nền đen thường không có hình nào thật rõ ràng.⁵ Nói chung, học giả Mỹ về các bản đồ Việt Nam dựa vào các su tập các vi phim của Trường Viễn Đông Bác Cổ của Pháp hiện nay tại Đại Học Cornell University và Đại Học University of Hawaii, Honolulu. Hậu quả, tôi nhận thấy khó khăn để có được một cảm giác về thành phần cấu tạo vật lý của các bản đồ được thảo luận bên dưới. Bởi vì các bản đồ hầu như tất cả được viết tay, chứ không được in ấn, và đóng thành tập theo kiểu Trung Hoa, các câu hỏi về khổ giấy, chất giấy, kích thước, tỷ lệ, vật liệu, và cách vẽ chính xác đành phải để dành cho một người nào đó có thể tiến hành một cuộc nghiên cứu thực tế các bản đồ hiện hữu, tốt nhất tại Hà Nội. Khi sự mô tả như thế xuất hiện bên dưới, nó dựa vào sự khảo sát của Joseph E. Schwartzberg các bản vẽ tay được lưu giữ tại Pháp. Ông đã tử tế cho phép tôi tiếp cận với các sự ghi chú của ông. Bất kỳ vấn đề nào trong sự giải thích dĩ nhiên là phần trách nhiệm của riêng tôi.

Trong Chương này, tôi gắng sức thu thập những dữ liệu nào mà tôi có thể thu lượm được về các bản đồ Việt Nam thời tiền hiện đại, với các hạn chế nêu trên, và để cung cấp một sự phác họa lịch sử cho sự nghiên cứu sâu hơn về việc vẽ bản đồ tại Việt Nam. Như chúng ta sẽ nhìn thấy, không có bản đồ nào hiện hữu cho xứ sở của Đại Việt (Great Viet) từ những triều đại chính yếu sớm nhất, nhà Lý (1010-1225) và nhà Trần (1225-1400). Việc vẽ bản đồ toàn nước chỉ xuất hiện trong thế kỷ thứ nhất của triều đại nhà Lê (1428-1527). Nhà Mạc theo sau (1528-92) dường như có thực hiện một số bản đồ, nhưng tập các bản đồ hiện hữu sớm nhất đã được sản xuất ra cho hai gia tộc cai trị thời phục hưng của nhà Lê

(1592-1787), họ Trịnh ở kinh đô và họ Nguyễn tại biên giới phía nam. Các tập bản đồ và các lộ trình được biên soạn tại miền bắc, và một tập lộ trình đã được lập ra tại miền nam. Đợt sau cùng của việc vẽ bản đồ đã xảy ra trong thế kỷ thứ mười chín khi Nhà Nguyễn tái thống nhất và nắm quyền hành trên toàn thể xứ sở, giờ đây được gọi là Đại Nam (Great South). Không may, chúng ta có ít thông tin về cách thức bất kỳ việc vẽ bản đồ nào đã được thực hiện ra sao. Trong thời khoảng một nghìn năm, xứ sở chúng ta gọi là Việt Nam đã tăng trưởng từ trung tâm nguyên thủy của nó tại miền bắc quanh Hà Nội xuyên hết con đường xuống phía nam dọc theo bờ biển phía đông của bán đảo Đông Dương. Phần lớn sự nói dài này diễn ra trong các thế kỷ thứ mười bảy và mười tám, khi các người mới đến tràn xuống các miền bình nguyên chiếm cứ bởi người Chăm và người Khmer, và tiến tới việc tiếp xúc với các dân tộc Đông Nam Á khác quanh Vịnh Xiêm La. Việc vẽ bản đồ Việt Nam từ 1600 đến 1900 phản ánh điều này.

Cách vẽ bản đồ của Việt Nam trong thực chất là cách vẽ của Trung Hoa. Sự phát triển của nó song hành với sự hình thành mô hình Trung Hoa tại Việt Nam trong thời kỳ từ thế kỷ thứ mười lăm đến thế kỷ thứ mười chín. Giới trí thức Việt Nam, thông thạo chữ Hán, có thể đọc các nguyên bản từ Trung Hoa, nhưng câu hỏi về mức độ mà họ bị ảnh hưởng bởi các quy luật của việc vẽ bản đồ của Trung Hoa vẫn còn phải để ngỏ. Các từ ngữ tiếng Việt chỉ “bản đồ: map” là các biến thể của từ ngữ trong tiếng Hán *tu* (Hán Việt đọc là đồ), có nghĩa hình vẽ, bản vẽ, họa đồ và bản đồ nói chung – *bantu* (bản đồ), *ditu* (địa đồ), *yutu* (đư đồ), *quantu* (toàn đồ).

BẢN ĐỒ VŨ TRỤ

Non nước là một từ ngữ mà người Việt Nam dùng để chỉ xứ sở (country). Nó có nghĩa hoàn toàn đơn giản “núi và nước” trong tiếng Việt (không phải Hán Việt) và khái niệm này xem ra nhấn mạnh khảo hướng thị giác của Việt Nam đối với sự trình bày không gian các sự tượng trưng này. Tác giả Rolf Stein đã chứng minh tầm quan trọng của khái niệm này vào thế kỷ thứ hai mươi xuyên qua sự nghiên cứu các khu vườn thu nhỏ [các hòn non bộ, ND]. Nơi đây chúng ta nhìn thấy, được dựng lên tại các sân vườn cả ở nhà lẫn đình chùa, các chậu chứa nước với các hòn đá được đặt trong chúng. Trên các hòn đá này mọc lên hay được dựng lên các loại cây thu nhỏ, với các mô hình bằng sứ các tòa nhà, con người, và các thú vật. Núi và nước biểu trưng tạo nên cảnh trí trong đó sự kết hợp giữa thiên nhiên và siêu nhiên được thể hiện. Tại một số các đình chùa nổi tiếng của Việt Nam có nguồn gốc trở lại gần một nghìn năm, chúng ta tìm thấy các sự tượng trưng kỳ diệu (magical) của vũ trụ (trời, đất, và nước) trong hình thức các ngọn núi và hồ nước thu nhỏ (hình 12.1 [số đánh trong nguyên bản, ND]).⁶ Nơi đây, chúng ta có được những gì được xem là hình thức nguyên thủy của họa đồ vũ trụ của Việt Nam, một sự hình dung bằng hình vẽ vũ trụ của họ. Sự hình dung này thì đơn giản, và nhờ chính lý do đó, người Việt Nam rõ ràng đã lưu giữ nó như hình ảnh của họ về thế giới chung quanh họ, về các lực huyền diệu và sinh phần tổng quát trong thế giới tự nhiên.

Nối kết với hình ảnh này là sự xây dựng các ngọn núi nhân tạo bởi các nhà vua Việt Nam cho các nghi lễ tại triều đình của họ trong các thế kỷ thứ mười và mười một. Trong các năm 985, 1021, và 1028, trước tiên là Lê Hoàn, sau đó là các vua Thái Tổ và Thái Tông nhà Lý, đã cử hành các buổi lễ sinh nhật hoàng gia bằng việc dựng các ngọn núi bằng tre, được gọi là Nam Sơn (Ngọn Núi Phương Nam), và dùng chúng như trung tâm điểm của các nghi lễ đi kèm. Sự kiến thiết hồi năm 985 được dựng trên một chiếc thuyền đặt giữa một dòng sông và được liên kết với các cuộc đua thuyền (có lẽ là lễ hội thuyền rồng). Trong cuộc lễ năm 1028, đã có năm đỉnh núi, một đỉnh ở trung tâm (Ngọn Meru?) bao quanh bởi các ngọn núi ngoại vi (có thể đề chỉ các hướng chính yếu). Giữa các ngọn núi này có một con rồng nằm uốn mình (hay thần nước).⁷ Nơi đây cũng vậy, chúng ta có hình ảnh về núi và nước mà chúng ta có thể nói gần như đề tượng trưng cho vũ trụ và các sức mạnh của nó trong một hình thức nhỏ bé hơn và tương tự như các cấu trúc đền thờ của Angkor và Pagan tại Căm Bốt và Miến Điện đương thời.



HÌNH 12.1. VŨ TRỤ QUAN VIỆT NAM. Hình vẽ một khu vườn thu nhỏ tại đền Trần Vũ (Hà Nội) hồi đầu thập niên 1940 cho thấy khuôn mẫu sông núi trong vũ trụ quan của Việt Nam. Kích thước nguyên thủy: 12.7 x 19.2 cm. Từ Rolf A. Stein, “Jardins en miniature d’Extrême-Orient,” *Bulletin de l’École Française d’Extrême-Orient* 42 (1943), đặc biệt bảng III.

Mặc dù không có nguồn tài liệu nói rằng liệu hình thức này của nghi lễ triều đình được tiếp tục quá năm 1028, chúng ta có thể dễ dàng chuyển tiếp hình ảnh đến các cấu trúc Phật Giáo của ba thế kỷ theo sau. Ngay phía bắc của kinh đô Thăng Long (nay là Hà Nội) có ngôi chùa Vạn Phúc mà chúng ta hay biết đã hiện diện ít nhất từ năm 1057. Nó có một tháp bằng gạch cao 140 bộ Anh (foot) được xây trên nền đất nhô cao và được kèm hai bên bởi hai hồ nước linh thiêng. Mặc dù ngôi chùa được xây theo kiểu Trung Hoa, sự hiện diện của các hồ nước là một đường nét Việt Nam khác biệt và tiếp tục sự liên kết núi và nước như một biểu tượng cho vũ trụ.⁹ Kiểu chùa Phật giáo, với tháp cao, được tiếp tục từ thế kỷ thứ mười một cho đến thế kỷ thứ mười bốn, những năm thuộc các triều đại nhà Lý và nhà Trần. Quốc Gia Việt Nam trong các thế kỷ này gần giống các quốc gia đương thời tại Đông Nam Á hơn là quốc gia nhà Tống tại Trung Hoa. Chính quyền Việt Nam tùy thuộc vào các sự ràng buộc cá nhân, chứ không phải các liên hệ thư lại, và vũ trụ quan của nó chịu ảnh hưởng Phật Giáo Ấn Độ (Hindu Buddhist).

Một nỗ lực tăng cường quyền lực trung ương đã diễn ra hồi giữa thế kỷ thứ mười ba, khi sự đe dọa của quân Mông Cổ và các cuộc xâm lăng theo sau trong nửa sau của thế kỷ đã chuyển hướng nó. Quyền lực hoàng gia bao trùm chính yếu khu vực sát cận chung quanh kinh đô, trong khi các khu vực vòng ngoài được kiểm soát một cách gián tiếp xuyên qua các trung gian địa phương hay các nhân vật uy thế (thuộc hoàng gia hay không) được chỉ định bởi nhà vua. Trong cả hai trường hợp, kinh đô không có sự kiểm soát trực tiếp các khu vực vòng ngoài đó. Nhà vua chỉ giành được sự tiếp cận đến các nguồn tài nguyên của chúng cho đến khu vực vẫn còn trung thành với trung ương. Không có bản đồ Đại Việt nào hiện hữu từ các thế kỷ này, mặc dù bộ sử ký Việt Nam, Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (năm 1479), có đề cập tới hai bản đồ nói đến sự vươn tới vòng ngoài của vương quốc, một vào cuối thế kỷ thứ mười một, bản đồ kia vào thế kỷ sau đó. Bản đồ thứ nhất được vẽ bởi vị đại thần nổi tiếng Lý Thường Kiệt trong năm 1075 và bao gồm biên cương phía nam khi đó với xứ Chăm (phía nam tỉnh Nghệ An và Đèo Hải Vân, “biên giới phía nam: Nam giới” cổ xưa.¹⁰ Bản đồ của thập niên 1170, được gọi là Nam-bắc phiên-dới [sic, hiển nhiên là sai chính tả, phải là *giới*, ND] địa đồ, chúng ta được nói cho biết, phát sinh từ một cuộc tuần tra của hoàng triều vùng bờ biển và các biên cương.¹¹ Bộ *Đại Việt Sử Ký toàn thư* ghi nhận một cách đặc biệt “các dòng suối và các ngọn núi: *son xuyên* trong Hán nô) như các tiêu điểm cho mỗi cuộc tuần thám.

Tuy nhiên, một cách tổng quát, có ít bằng chứng rằng người Việt Nam trước thế kỷ thứ mười lăm hoặc đã có nhiều xu hướng để vẽ bản đồ hay sự kiểm soát tập quyền cần thiết hầu thu gom các dữ liệu cho một tập bản đồ của xứ sở. Họa đồ vũ trụ, trong hình thức đơn giản nhất của nó chỉ đòi hỏi các biểu tượng của một ngọn núi và một hồ ao, đã kéo dài liên tục qua các thế kỷ này. Nối kết nó là các sự sùng bái thần linh, đặt căn bản tại các địa phương đặc thù khắp nước. Địa dư thần linh này, mặc dù không được vẽ thành bản đồ, mang lại một cảm giác về địa điểm cho người Việt Nam. Nó cũng phản ánh ảnh hưởng của khoa địa linh (geomancy) của Trung Hoa. Như tác giả Ungar đã ghi nhận, “Người ta tưởng kiến một bản đồ tinh thần về các địa điểm linh thiêng: các mấu chốt của các cấu hình uy thế

của các ngọn núi và các dòng sông, được nối kết với nhau bởi các ‘mạch: veins’ ngầm dưới đất xuyên qua đó năng lượng linh địa chảy qua.” Trong suốt các thế kỷ này, người Việt Nam ngày càng ý thức nhiều hơn bao giờ về lãnh địa văn hóa của họ và các biên giới của lãnh địa này. Đúng hơn một khái niệm mơ hồ về lãnh thổ của riêng họ ngày càng mờ xa, họ đã bắt đầu phát triển một cảm giác về nơi nó kết thúc và đâu là các cấu hình văn hóa nằm ở phía bên kia. Lãnh thổ này tự nguồn gốc bao gồm Bách Việt (theo tiếng Việt Hán-Nôm) và trải dài từ sông Dương Tử tại phương bắc cho đến xứ Chàm ở phía nam.¹² Vượt qua biên giới phía bắc Việt Nam là Trung Hoa và thế lực ưa xâm lăng của nó, trong khi ở phía nam và phía tây là các dân tộc và các vương quốc Đông Nam Á, người Chàm, Thái/Lào và các dân tộc khác.

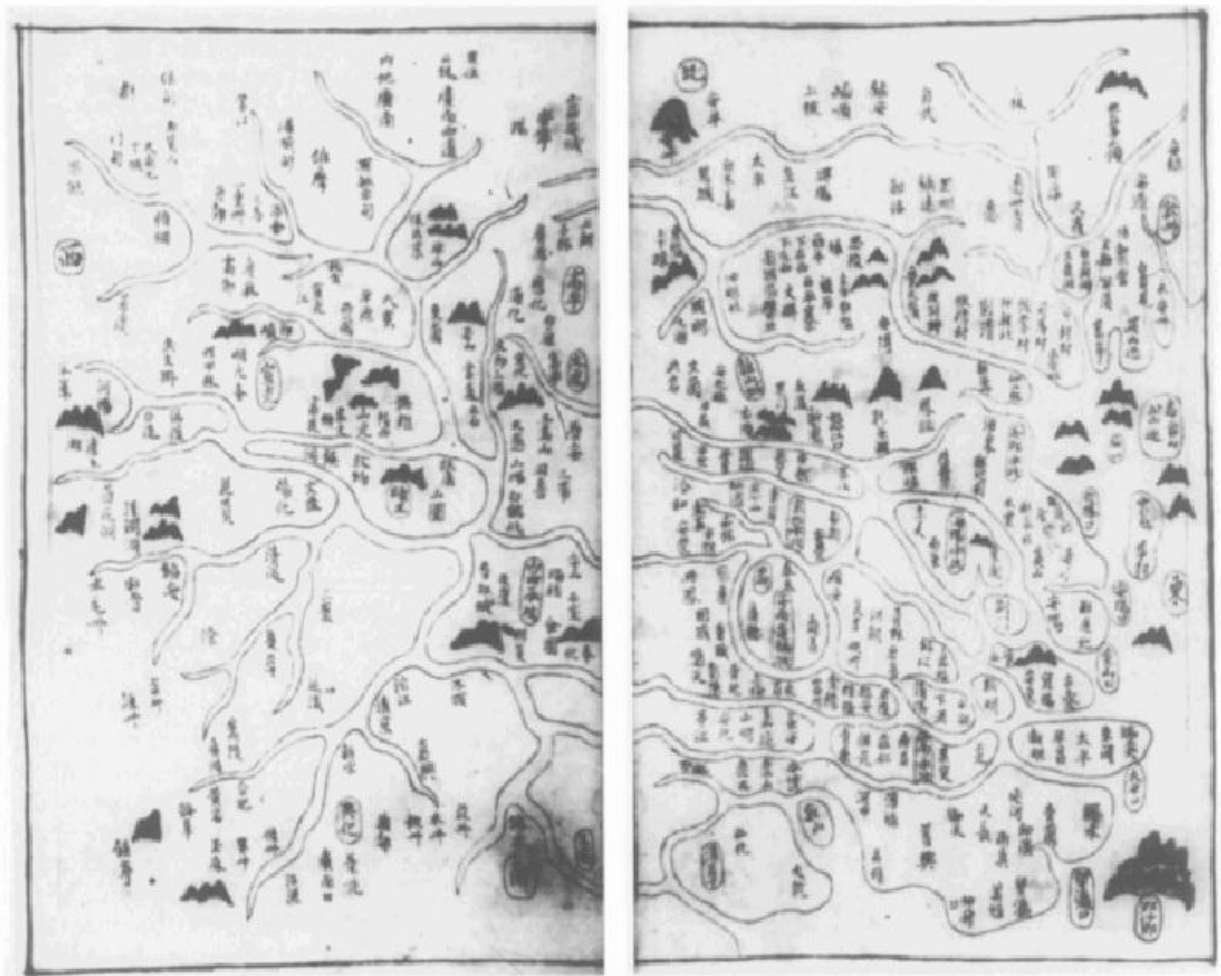
Vào cuối thế kỷ thứ mười bốn, người Việt Nam đã tự phân định mình một cách công khai tách khỏi các láng giềng của họ. Trong thập niên 1370, hoàng triều Việt Nam đã cấm đoán y phục “phương bắc” (Trung Hoa) và các ngôn ngữ Chàm và Lào. Hơn nữa thế kỷ sau (thập niên 1430), quyền địa lý đầu tiên của Việt Nam, *Dư Địa Chí* (tài liệu ghi chép về địa dư), theo mẫu của bản văn Trung Hoa nhan đề “*Yu gong*: Triều cống của xứ Yu”, đã tiếp nối nỗ lực này để vạch ra một lần ranh văn hóa giữa lãnh thổ của Đại Việt và các dân tộc bên ngoài các biên giới của nó.¹³ Song người Việt vẫn duy trì khảo hướng không hiển thị (nonvisual) về đất đai của họ. Ngay dù các văn bản của cả Việt Nam lẫn Trung Hoa hồi cuối thế kỷ thứ mười bốn và đầu thế kỷ thứ mười lăm có đầy rẫy chi tiết về bản chất các dòng sông của Việt Nam,¹⁴ không có bản đồ nào cho chúng ta thấy quan điểm của các thời đại này về hoặc khuôn mẫu phức tạp của các tuyến giao thông đường thủy hay sự phân biệt lãnh thổ của Việt Nam và phi Việt Nam.

CÁC BẢN ĐỒ ĐẠI VIỆT

Các bản đồ đã trở nên quan trọng đối với người Việt Nam khi chính quyền Đại Việt chấp nhận mô hình hành chính Trung Hoa trong hậu bán thế kỷ thứ mười lăm. Tiếp theo nửa thế kỷ khủng hoảng từ thập niên 1370 đến thập niên 1420 (các cuộc xâm lăng của người Chàm, 1371-90, chế độ nhà Hồ, 1400-1407, và sự chiếm đóng của nhà Minh, 1407-27), người giải phóng Việt Nam, Lê Lợi, đã thiết lập một triều đại mới duy trì nhiều thành tố của thế giới cũ. Tuy nhiên, vì tân vương rất lưu tâm đến việc duy trì một căn cứ có tài nguyên vững mạnh hơn cho chính quyền trung ương và đã hành động để thiết lập một hệ thống đất công sẽ bảo đảm cho điều đó. Cùng lúc, triều đình nhà Lê đã cởi mở về mặt ý thức hệ, và một luồng mới của tư tưởng Tân Khổng học hiện đại rập khuôn theo mô hình tư tưởng Trung Hoa thời nhà Minh đã xuất hiện, được bênh vực bởi các học giả trẻ tuổi.

Sau ba thập niên của sự xung đột từng chấp, nhóm học giả phái hiện đại, với một vị vua trẻ ủng hộ họ, đã khắc phục được sự kháng cự của phe quả đầu (oligarchy) quân sự bảo thủ đã từng trợ lực việc thành lập ra triều đại. Nhà vua trẻ tuổi, Lê Thánh Tông (1460-97), đã tức thời nắm lấy cơ hội để thay đổi chiều hướng của quốc gia. Trong thập niên 1460, nhà vua đã khởi xướng các cuộc khảo thí Tân Khổng học ba năm một lần, sử dụng các học giả thành đạt trong chính quyền nhà vua, và thiết lập một hệ thống hành chính thư lại trung ương tập quyền. Chính quyền, với các nhân viên tuyển dụng là các viên chức văn nhân, giờ

đây xâm nhập xuống tận làng xã và có khả năng vừa để thuyết giảng các giáo huấn đạo đức mới cũng như giành được sự kiểm soát mạnh mẽ hơn các nguồn tài nguyên địa phương. Gần như tức thời, một khối lượng lớn lao thông tin bắt đầu lưu thông từ các tỉnh về kinh đô Thăng Long, kể cả các con số về dân số trong năm 1465. Các viên chức địa phương được kỳ vọng du hành khắp địa hạt của mình, và hiểu biết các địa hạt một cách trực tiếp. Trong vòng một trăm ngày đáo nhậm nhiệm sở, các viên chức phải đệ trình một báo cáo chi tiết về các quản hạt thuộc thẩm quyền của họ.¹⁵



HÌNH 12.2. BẢN ĐỒ TỔNG QUÁT. Bản đồ có thể thuộc thế kỷ thứ mười sáu (nhà Mạc) (bản đồ xưa nhất của Việt Nam còn tồn tại?) vẽ nước Đại Việt nhưng nhấn mạnh đến miền bắc hơn là những phần thuộc phía nam khi đó (đất vua Lê). Hướng bắc nằm phía đầu bản vẽ. Bản ảnh chụp với sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu (sưu tập vi phim, A.2499)

Trong năm 1467, nhà vua đã gửi một lệnh truyền đến mười hai tỉnh vẽ bản đồ xứ sở. Trong lệnh truyền, nhà vua chỉ đạo các viên chức phải vẽ các bản đồ kỹ lưỡng về địa hình, minh họa các ngọn núi và các dòng nước và nêu rõ các khu vực chiến lược, các tuyến

đường giao thông, cùng các đặc điểm lịch sử và đương đại trong tỉnh của họ. Các bản đồ này sau đó sẽ được gửi tới kinh đô nơi, trong năm 1469, chúng được kết hợp với các dữ liệu thống kê và các loại cộng đồng địa phương khác nhau để thiết lập các bản đồ chính thức cho mười hai tỉnh. Hai mươi một năm sau, năm 1490, vua Thánh-tông đã chấp nhận tập *Thiên-hạ bản-đồ* (Các bản đồ mọi khu vực dưới gầm trời [đế quốc]) làm tập bản đồ chính thức cho lãnh địa của ông, giờ đây được mở rộng thành mười ba tỉnh với sự chinh phục xứ Chàm trong năm 1479 và sự sáp nhập các lãnh thổ phía bắc của Chàm.¹⁶

Học giả về Hà Nội, tác giả Bùi Thiết, có cho hay rằng rõ ràng không có các bản đồ hiện hữu từ giai đoạn đầu tiên này của việc vẽ bản đồ tại Việt Nam.¹⁷ Như chúng ta sẽ nhận thấy bên dưới, mọi bản đồ mà chúng ta hay biết có thể được nối kết với các bản đồ nguyên gốc này đều thuộc thế kỷ thứ mười bảy hay muộn hơn. Song có một bản đồ, chưa được nghiên cứu theo sự hiểu biết của tôi, mang lại khả tính hiện hữu từ trước năm 1600. Nó không giống với những gì trở thành một bản đồ nhà Lê tiêu chuẩn và có nhiều thông tin trên đó. Nó đòi hỏi một sự khảo sát chi tiết để có sự hiểu biết đầy đủ. Ở đây, tôi chỉ có thể giới thiệu nó và đưa ra một số ý kiến sơ khởi.

Bản đồ này, tôi sẽ đặt tên là *Bản Đồ Tổng Quát*, được đính kèm như một loại phụ lục của tập bản đồ Nhà Lê tại phần được gọi là “*Bản-quốc bản-đồ tổng-quát mục-lục*” (Index and overview of the maps of our country).¹⁸ Nó không liên hệ đến văn bản đính kèm theo nó và hoàn toàn liên quan đến Đại Việt, hầu như không có sự đề cập nào đến bất kỳ xứ sở hay dân tộc làng giềng nào (một địa hạt địa phương tại miền tây nam Trung Hoa là ngoại lệ duy nhất). Lấy phương bắc làm chiều hướng chính, bản đồ này là một họa đồ được phác thảo theo một thể cách giản dị (Hình 12.2). Nó có vẻ bao trùm hai mặt của một tờ giấy và chứa đựng một đường vẽ chỉ các con sông và đất nằm giữa chúng. Không có khuôn mẫu được sử dụng để chỉ dòng nước tại các con sông, và chỉ có vài ngọn núi rải rác được vẽ, sử dụng cách vẽ ba đỉnh núi tiêu chuẩn kiểu Trung Hoa.¹⁹ Địa điểm được chỉ bằng nhiều tên gọi được viết ra, không có các dấu hiệu. Hậu quả là một bản đồ mang lại cảm giác về các địa điểm đông đúc dân cư và về dòng nước nơi không có đất. Do đó, về mặt thể cách, nó có thể dễ dàng tượng trưng cho một nỗ lực ban sơ của Việt Nam để đưa ra một bức họa về xứ sở.

Thông tin được cung cấp theo các tên gọi trên bản đồ xem ra khá lẫn lộn, ít nhất từ sự khảo sát sơ khởi của tôi về nó. Đã có hơn ba trăm địa danh, mười lăm tên gọi trong đó được khoanh tròn để nhấn mạnh. Mười lăm địa danh này bao gồm kinh đô, ở đây được gọi là An-nam Long-biên Thành (một sự tham chiếu đến thời kỳ có sự kiểm soát của nhà Đường trong vùng này), Hồ Tây bên ngoài kinh đô, địa điểm thờ cúng các vua Hùng trong truyền thuyết, và mười hai tỉnh. Từ ngữ chỉ tỉnh, chỉ được dùng cho năm tỉnh trung tâm tại châu thổ sông Hồng (Kinh-bắc, Hải-dương, Sơn-tây, Sơn-nam, và An-bang) là *thừa chính* [tiếng Việt trong nguyên bản, ND] (nơi đặt chính quyền tỉnh), phát sinh từ từ ngữ được áp dụng trong thập niên 1460. Bảy tỉnh khác, tại vùng núi đồi phía bắc và phía tây và các đồng bằng khi đó là phía nam, chỉ được xác định bằng tên gọi không thôi. Điểm gây tò mò ở đây rằng một trong “các tỉnh” này là Cao-Bằng, vốn đã không trở thành một tỉnh riêng biệt cho đến cuối thế kỷ thứ mười bảy. Mặt khác, tỉnh thứ mười hai thông thường vào năm

1469, tỉnh cực nam Thuận Hóa, được liệt kê ở đây nhưng không khoanh vòng tại hai phần cũ của Thuận-châu và Hoa-châu. Tỉnh mới thứ mười ba, được liệt kê trong năm 1490, Quảng-nam, phía nam Thuận-hóa, cũng không được khoanh vòng nhưng được vẽ như một cửa sông. Tổng quát, bản đồ cho thấy một sự thiếu sót cố ý việc chú ý đến khu vực miền nam. Không có sự nhấn mạnh đến các tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An, vốn tạo thành căn cứ địa gốc gác của triều đại nhà Lê, và Tây Kinh (Western Capital), quê hương nguyên thủy của nhà Lê, đã không xuất hiện gì cả.

Bằng chứng quan trọng nhất cho một niên kỳ sớm hơn của bản đồ này rằng tỉnh An-bang không được gọi là An-quảng, như được gọi từ cuối thế kỷ thứ mười sáu trở đi, và tỉnh Thái Nguyên không được gọi là Ninh-sóc, như từng được gọi trong thời gian từ 1469 đến 1490.²⁰ Kinh đô cũng được gọi là Phụng-thiên, một từ ngữ vua Lê Thánh-tông có sử dụng để gọi nó. Mặc dù bộ từ ngữ này có thể sinh ra từ cuối thế kỷ thứ mười lăm, tôi nghiêng về việc xem bản đồ này như một sản phẩm của triều đình nhà Mạc trong thế kỷ tiếp theo. Triều đại mới này không đếm xỉa đến các địa điểm quan trọng đối với tiền triều của nó, lại không kiểm soát phương nam – do đó không có tiêu điểm về hướng đó – và đã có một quyền lợi quyết định tại vùng núi đồi miền bắc (đặc biệt Cao-bằng, nơi nó sẽ trú náu khi thua trận). Ngoài ra, nhà Mạc đã có một nguyên do mạnh mẽ, như tôi sẽ thảo luận bên dưới, để duy trì các định chế thời trị vì Hồng-đức của vua Lê Thánh-tông (1471-97). Cho đến khi có một cuộc nghiên cứu chi tiết hơn về các từ ngữ trên bản đồ này có thể được thực hiện, chúng ta có thể xem nó như bản đồ Việt Nam tiền thế kỷ thứ mười bảy duy nhất còn tồn tại.

Toàn tập bản đồ nhà Lê tiêu chuẩn phát sinh từ hoạt động vẽ bản đồ của hậu bán thế kỷ thứ mười lăm, nhưng tất cả các bản sao chép còn tồn tại cho thấy các dấu hiệu của việc được vẽ lại trong thế kỷ thứ mười bảy hay muộn hơn. Trước tiên, An-quảng là tên gọi đương thời cho tỉnh An-bang, và sự thay đổi này đã xảy ra sau thời Lê Phục Hưng năm 1592. Ngoài ra, bản đồ kinh đô cho thấy vị trí nơi cư ngụ của *Chúa Trịnh* [tiếng Việt trong nguyên bản, ND] (lord), cung điện của nhà vua (*vuong phủ*) [tiếng Việt trong nguyên bản, ND], Đây là một chỉ dấu khác của niên kỳ hậu phục hưng, bởi họ Trịnh chỉ nắm giữ quyền hành tại Thăng-long sau khi họ đặt vua Lê trở lại ngai vàng.²¹

Toàn tập bản đồ nhà Lê bao gồm mười lăm bản đồ: toàn thể xứ sở, kinh đô, và mười tỉnh (Hình 12.3). Bản đồ một cách tổng quát lấy hướng tây làm hướng chính²² và tinh vi hơn bản đồ Tổng Quát đã thảo luận bên trên. Đặc biệt, dòng nước được vẽ trên các con sông (luồng chảy của các dòng nước) và biển (các làn sóng khuấy động), nhờ thế mang lại một cảm giác lớn hơn về sự vững chắc của đất liền. Các núi đồi được vẽ theo cùng kiểu có ba đỉnh núi, nhưng giờ đây chúng lấp đầy cảnh trí nhiều hơn và mang lại một cảm giác tốt hơn về địa lý hình thể của Việt Nam. Các công trình xây cất của con người (các bức tường, đình chùa, và các cung điện), khi được vẽ, cho thấy mặt tiền nâng cao trên các bản đồ này. Tất cả các đặc điểm khác được ghi chú bằng các chữ viết. Mục đích chính của các bản đồ này là hành chính, và kết quả, chúng ghi chép các vị trí của các thẩm quyền tài phán khác nhau (tỉnh, thành phố, quận huyện), nói chung trong các hộp hình chữ nhật mà không phân

chia hệ cấp. Các địa danh khác ghi chép hoặc các ngọn núi hay các đặc điểm ven sông, với một kiến trúc của con người đôi khi được ghi nhận, chứ không được vẽ ra.

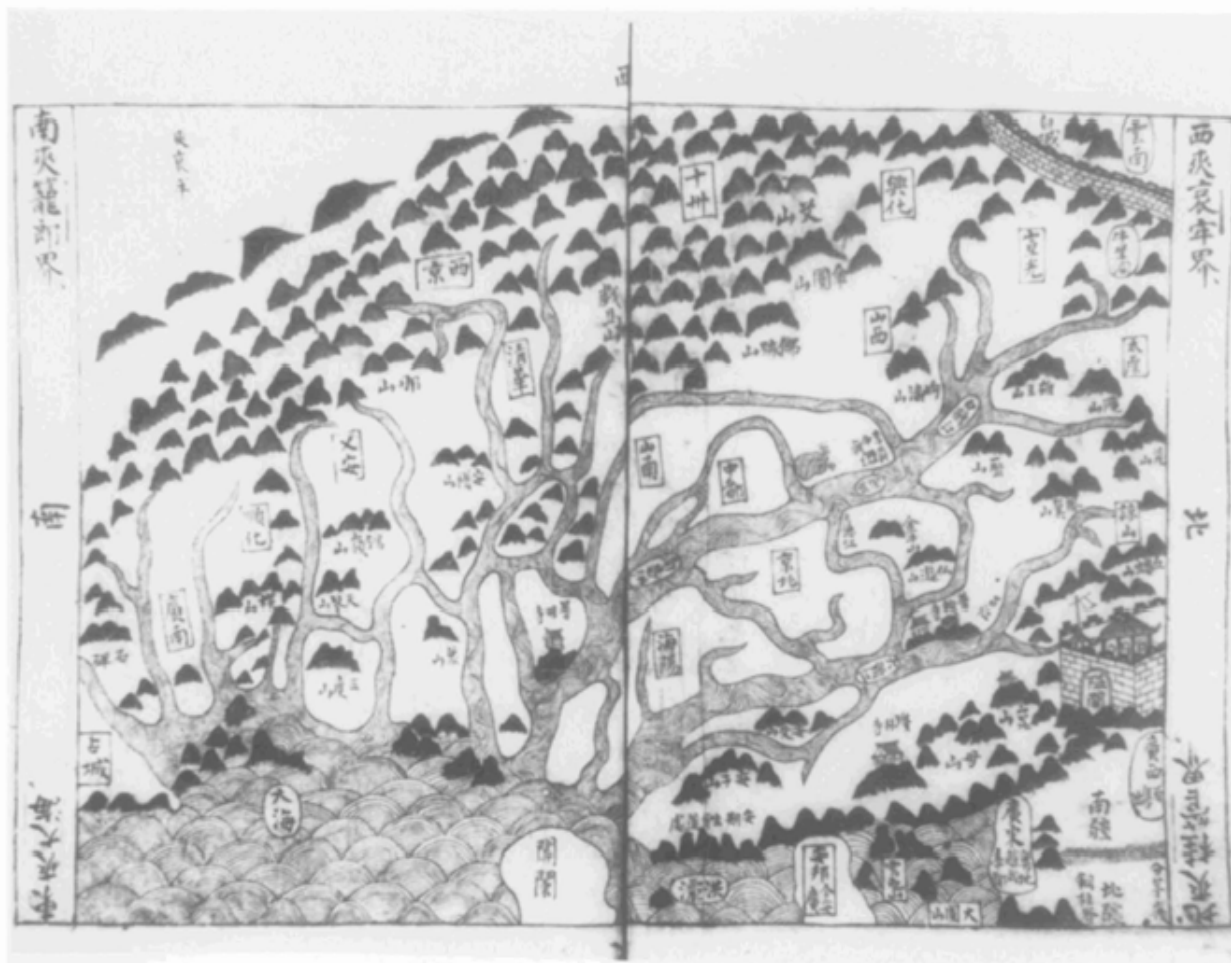


HÌNH 12.3. BẢN ĐỒ THAM CHIẾU CHO SỰ NGHIÊN CỨU VIỆC VỀ BẢN ĐỒ CỦA ĐẠI VIỆT. Theo Nguyễn Khắc Viện, *Vietnam: A Long History* (Hanoi: Foreign Languages Publishing House, 1987), 99.

Bản đồ Đại Việt như một tổng thể bao gồm các vùng đất biên giới của các nước phía bắc và phía nam, Trung Hoa và Chăm, và cho thấy những vùng phân cách Việt Nam với hai quốc gia này: các bức tường tại phía bắc và một văn bia khắc trên đá tại phương nam (Hình 12.4).²³ Ở phía tây bắc là tỉnh vùng tây nam của Trung Hoa, tức Vân Nam, và ở phía đông bắc là các tỉnh đông nam của Trung Hoa, các tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây,

được đánh dấu bằng các thành trì và được ghi nhận lần lượt là “vị trí của Bách Việt” và “vị trí của nước Việt, kinh đô của Chao To” (Triệu Đà, vua của Nam Việt trong thế kỷ thứ nhì trước Công Nguyên). Hai cụm từ kể sau là kết quả của sự xây dựng ranh giới văn hóa của dân Việt hồi thế kỷ thứ mười bốn. Hai kinh đô của Việt Nam tọa lạc tại: Trung-đô (Thăng-long Hà-nội) tại trung tâm Châu Thổ sông Hồng và Tây-kinh (Western Capital) tại vùng thượng lưu của tỉnh Thanh Hóa. Chỉ có các đình chùa trên bản đồ này phản ánh một cấu hình nghi lễ. Tại trung tâm, ngay bên ngoài kinh đô, có một ngôi đền thờ thần linh dành cho Lý Ông Trọng, một anh hùng theo huyền thoại được tin tưởng đã trợ lực vị hoàng đế vĩ đại của Trung Hoa, Tần Thủy Hoàng (thế kỷ thứ ba trước Công Nguyên) chiến đấu chống lại quân hung nô và sau đó đã bảo vệ vùng kinh đô Việt Nam.²⁴ Bắc, đông, nam, và tây của kinh đô trong châu thổ là bốn ngôi chùa Phật Giáo (Phả-lại, Quỳnh-lâm, Phổ-minh, và Thiên-phúc trên Núi Phật-tích), đứng bảo vệ cho lãnh địa Việt Nam.

Bản đồ kinh đô, Thăng-long, là một bản đồ thành phố quan trọng chúng ta có được cho Việt Nam trước năm 1800 (Hình 12.5). Nó phục vụ nghiêm ngặt cho các hoạt động chính quyền và các nghi lễ triều đình, cho thấy không mấy đời sống hàng ngày và thương mại phát đạt.²³ Hình dáng của vòng ngoài thành thì không đồng đều, được thích ứng bởi nó nằm bên trong dòng nước bao quanh thành phố. Tuy nhiên, hoàng thành bên trong tòa thành rất vuông vức, với chiều hướng bắc-nam kiểu Trung Hoa chính hiệu. Bên ngoài các bức tường của tòa thành cho thấy có Tháp Bảo Thiên theo Phật Giáo, một phần trung tâm của vũ trụ quan Phật Giáo Ấn Độ của Việt Nam từ giữa thế kỷ thứ mười một và địa điểm từ thế kỷ thứ mười lăm của đàn tế Nam-giao, nơi tế lễ, theo Khổng học, lên Trời. Cũng có chùa Bạch Mã (Bạch Mã tự) và chùa Trấn Vũ, các địa điểm thờ cúng cổ xưa, cũng như Quốc Tử Giám (National College). Bên trong các bức tường thành là nhiều dinh thự chính quyền và các cung điện, cùng với các bãi đất nơi các cuộc khảo thí Khổng học được tổ chức.

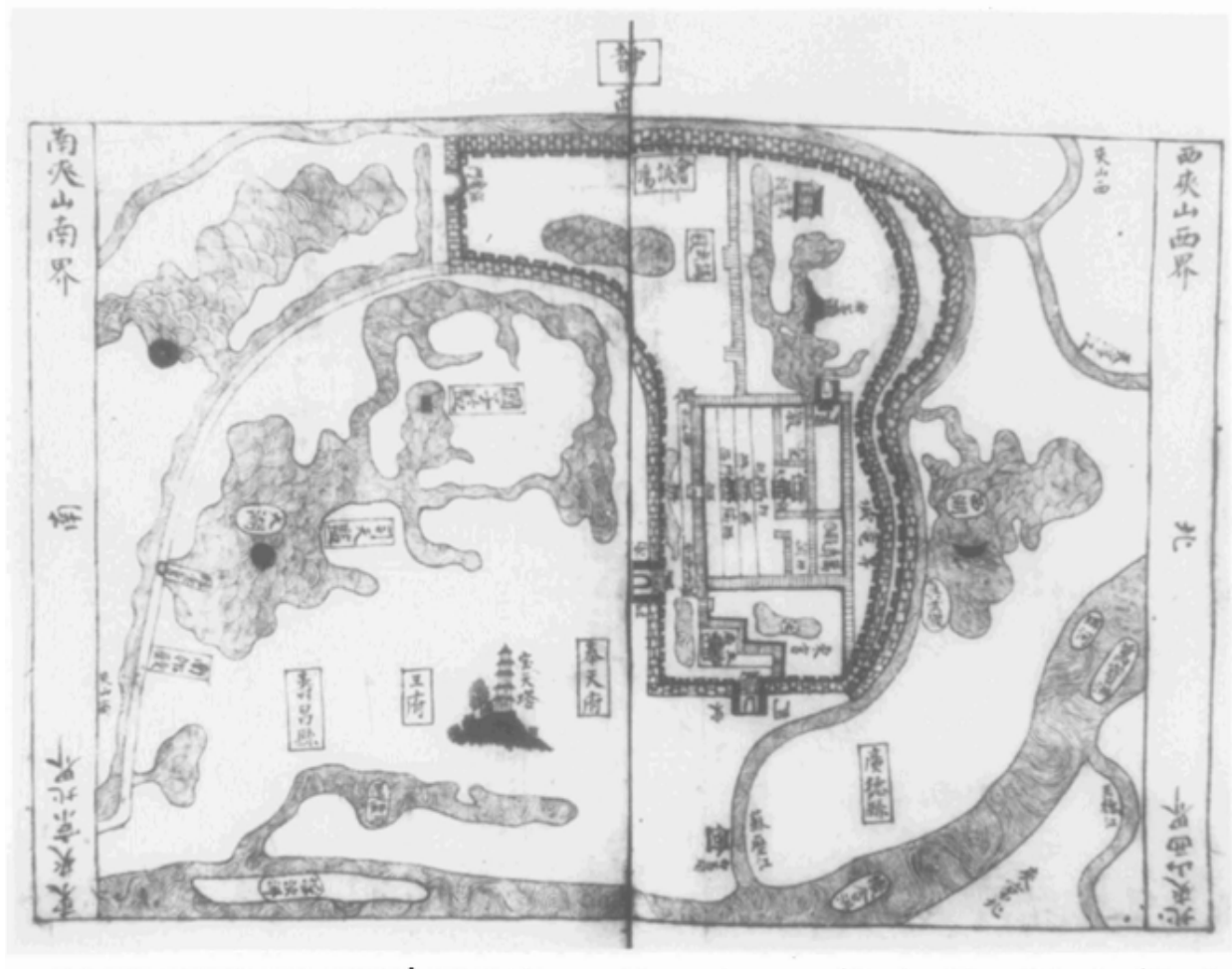


HÌNH 12.4. BẢN ĐỒ ĐẠI VIỆT TẬP BẢN ĐỒ NHÀ LÊ. Bản sao thế kỷ thứ mười bảy này (Chúa Trịnh) của bản đồ hồi cuối thế kỷ thứ mười lăm trong hình thức cổ điển tiền hiện đại (hướng tây trên đầu trang). Ảnh chụp với sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu (sưu tập vi phim, A.2499). HÌNH 12.4. BẢN ĐỒ ĐẠI VIỆT TẬP BẢN ĐỒ NHÀ LÊ. Bản sao thế kỷ thứ mười bảy này (Chúa Trịnh) của bản đồ hồi cuối thế kỷ thứ mười lăm trong hình thức cổ điển tiền hiện đại (hướng tây trên đầu trang). Ảnh chụp với sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu (sưu tập vi phim, A.2499).

Các bản đồ của các tỉnh châu thổ (Kinh-bắc, Sơn-tây, Hải-dương, An-quảng, và đặc biệt Sơn-nam; Hình 12.6) phản ánh bản chất ven sông trong môi trường của chúng.²⁶ Trong chúng, chúng ta tìm thấy các đặc điểm như nơi hội tụ của các dòng nước uốn khúc xuyên qua châu thổ (*ngã ba*), *kinh* (canals), *cầu* (bridges), *cửa* (channels), và *môn* (estuaries: cửa sông). Các từ ngữ liên quan đến con người, chúng ta thấy có các chùa Phật Giáo (*tự*) và các nơi thờ thần (*miếu*), cũng như một số trạm gác (*tuần*) và địa điểm lịch sử quan trọng rải rác (thí dụ, như địa điểm của kinh đô cổ ở Cổ-loa) hay lăng, mộ (tomb) (thí dụ, như mộ của viên thái thú Cao Biền thời nhà Đường xa xưa). Tại các tỉnh phía bắc và

phía tây (Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hưng-hóa, và Lạng-son), núi non là địa hình chế ngự, được vẽ hình và chú thích. Các *ái* (passes) được chỉ cho thấy, cũng như một số đặc điểm thiên nhiên rải rác khác. Các địa hình liên quan đến con người chính yếu là các trại quân sự (doanh), các trạm gác (tuần) và tường thành (thành). Tỉnh Lạng Sơn cho thấy một thành to lớn, với một cổng dẫn sang tỉnh Quảng Tây của Trung Hoa. Bởi vì căn cứ của nhà Lê nguyên thủy từ hai tỉnh phía nam là Thanh hóa và Nghệ-an, hai bản đồ này được đặt lên đầu của tập bản đồ. Nhưng chúng, cùng với các tỉnh mới hơn, Thuận Hóa và Quảng Nam, chia sẻ cùng các đặc điểm. Chúng là một phần của vùng ngày nay là miền trung Việt Nam, và chúng có các đồng bằng hẹp nằm giữa núi và biển, với các dòng suối ngắn chạy song song nhau, thường từ tây qua đông. Đặc điểm nổi bật do đó là cửa sông (*môn*: estuary).

Tình hình chính trị của các thế kỷ mười sáu, mười bảy, và mười tám bảo đảm rằng các khuôn mẫu vẽ bản đồ bởi vua Lê Thánh-tông hồi cuối thế kỷ thứ mười lăm sẽ được duy trì liên tục. Khi triều đại rơi vào sự hỗn loạn theo sau sự băng hà của người con vua Lê Thánh-tông, Hiến-tông hồi năm 1504, các nhà lãnh đạo sau này đã thực hiện nhiều nỗ lực khác nhau để tái lập những gì mà vua Thánh-tông đã thiết lập trong thời trị vì Hồng Đức vĩ đại của mình. Điều này chỉ đạt được khi vị đại thần quyền thế Mạc Đăng Dung nắm giữ ngai vàng và khởi đầu triều đại của chính ông ta. Tư cách chính đáng của ông và của gia đình ông nằm ở việc tái xây dựng quyền lực trung ương theo các đường lối hành chính mà vua Thánh-tông đã dựng lên đầu tiên sáu mươi năm trước.²⁷ Cho đến mức chúng ta có thể nói được từ bằng chứng tồn tại, nhà Mạc đã duy trì và phát triển các định chế thế kỷ thứ mười lăm. Nếu bản đồ Tổng Quát là một sản phẩm của nhà Mạc, họ đã tiếp tục sự tổ chức cấp tỉnh thời Hồng Đức, ít nhất tại lãnh thổ mà họ kiểm soát.



HÌNH 12.5. BẢN ĐỒ THỦ ĐÔ TỪ TẬP BẢN ĐỒ NHÀ LÊ. Bản sao thế kỷ thứ mười bảy này (Chúa Trịnh), sao chụp bản đồ hồi cuối thế kỷ thứ mười lăm vẽ kinh đô của Việt Nam tức Thăng Long (Hà Nội ngày nay), nằm bên trong dòng sông Hồng và châu thổ của nó (hướng tây trên đầu trang). Ảnh chụp với sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu (sưu tập vi phim, A.2499).

Chế độ quân sự họ Trịnh, vốn mang vua Lê trở lại ngai vàng, đón nhận các định chế Hồng Đức được bảo tồn bởi họ Mạc. Tuy nhiên, họ Trịnh đã không nhấn mạnh đến các phân tử dân sự bởi họ tranh giành di sản của nhà Lê với các đồng minh ngày trước của họ, Nhà Nguyễn. Nhà Nguyễn đã thiết lập căn cứ của họ tại biên cương phía nam ở tỉnh mới nhất, Quảng Nam, trong thế kỷ thứ mười sáu và giờ đây tuyên bố rằng họ Trịnh là các kẻ soán ngôi. Bởi vì hai gia tộc này vẫn còn bất hòa trong gần hai thế kỷ, truyền thống vẽ bản

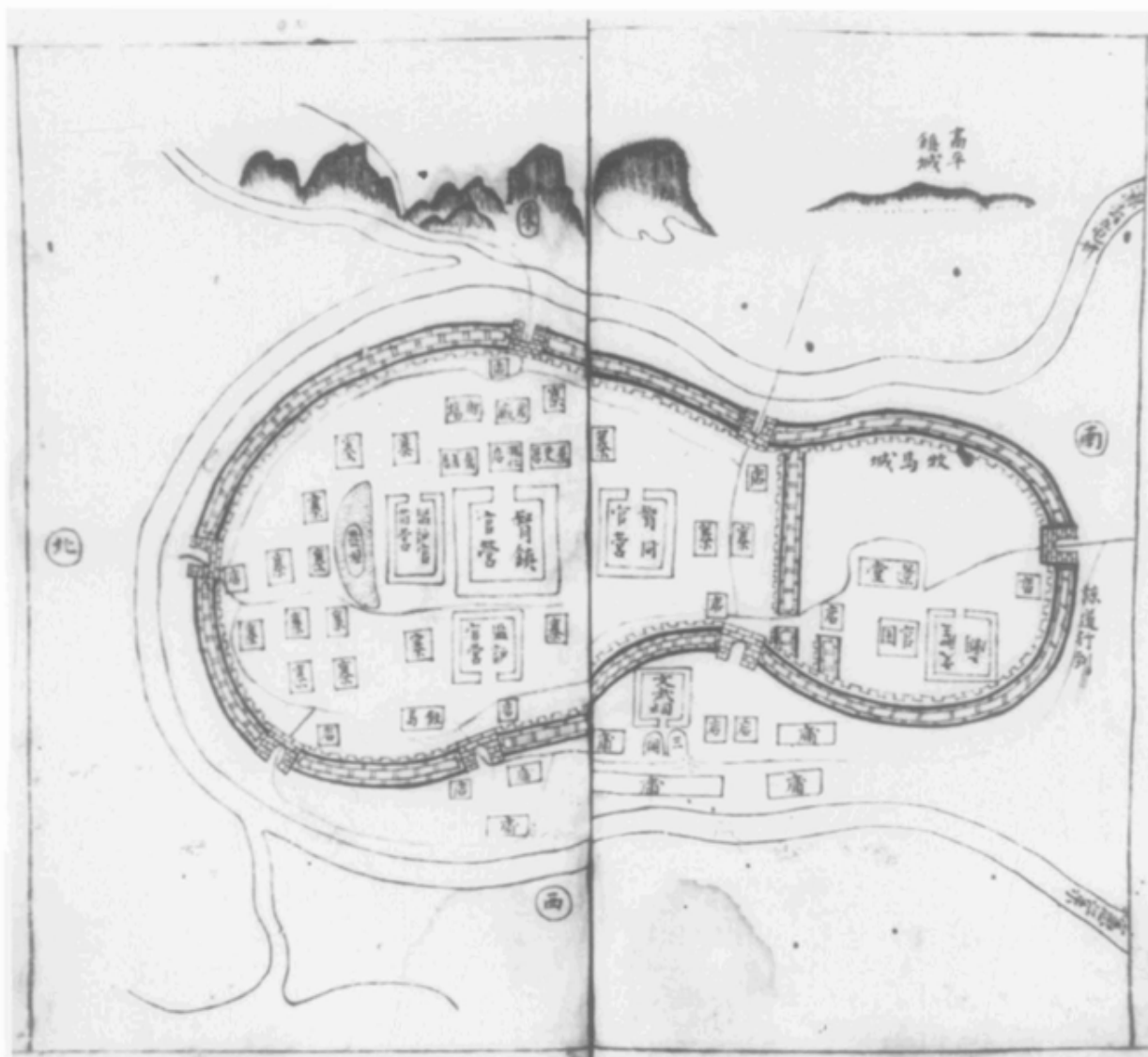
đồ bị đóng băng: cả hai bên đều xem mười ba tỉnh của vua Lê Thánh-tông là khuôn mẫu đã được thiết định.

Vào giữa thế kỷ thứ mười bảy, sưu tập mà ngày nay chúng ta gọi là *Hồng Đức bản đồ* bắt đầu được gom lại. Giới văn nhân học giả vua Lê/chúa Trịnh rõ ràng đã tu sửa lại tập bản đồ nhà Lê, tiếp tục công trình Hồng Đức với các sự sửa chữa nhỏ nhất. Một học giả, Đỗ Bá, đã biên soạn tập “*Bản-quốc bản-đồ tổng-quát mục-lục*” đề cập bên trên, ghép nó vào bản đồ [có thể của] nhà Mạc và đặt nó ở cuối tập bản đồ được vẽ lại hồi cuối thế kỷ. Ông cũng đã bỏ tước một bộ bốn lộ trình mà tôi sẽ thảo luận trong đoạn kế tiếp.²⁸ Trông bề ngoài, tất cả các bản đồ này vẫn còn là các bản đồ chính thức của Đại Việt cho thế kỷ kế tiếp cho đến lúc kết thúc triều đại nhà Lê vào năm 1787. Bất kể sự tăng trưởng dân số, ít sự thay đổi đã xảy ra trong tổ chức của vương quốc.²⁹



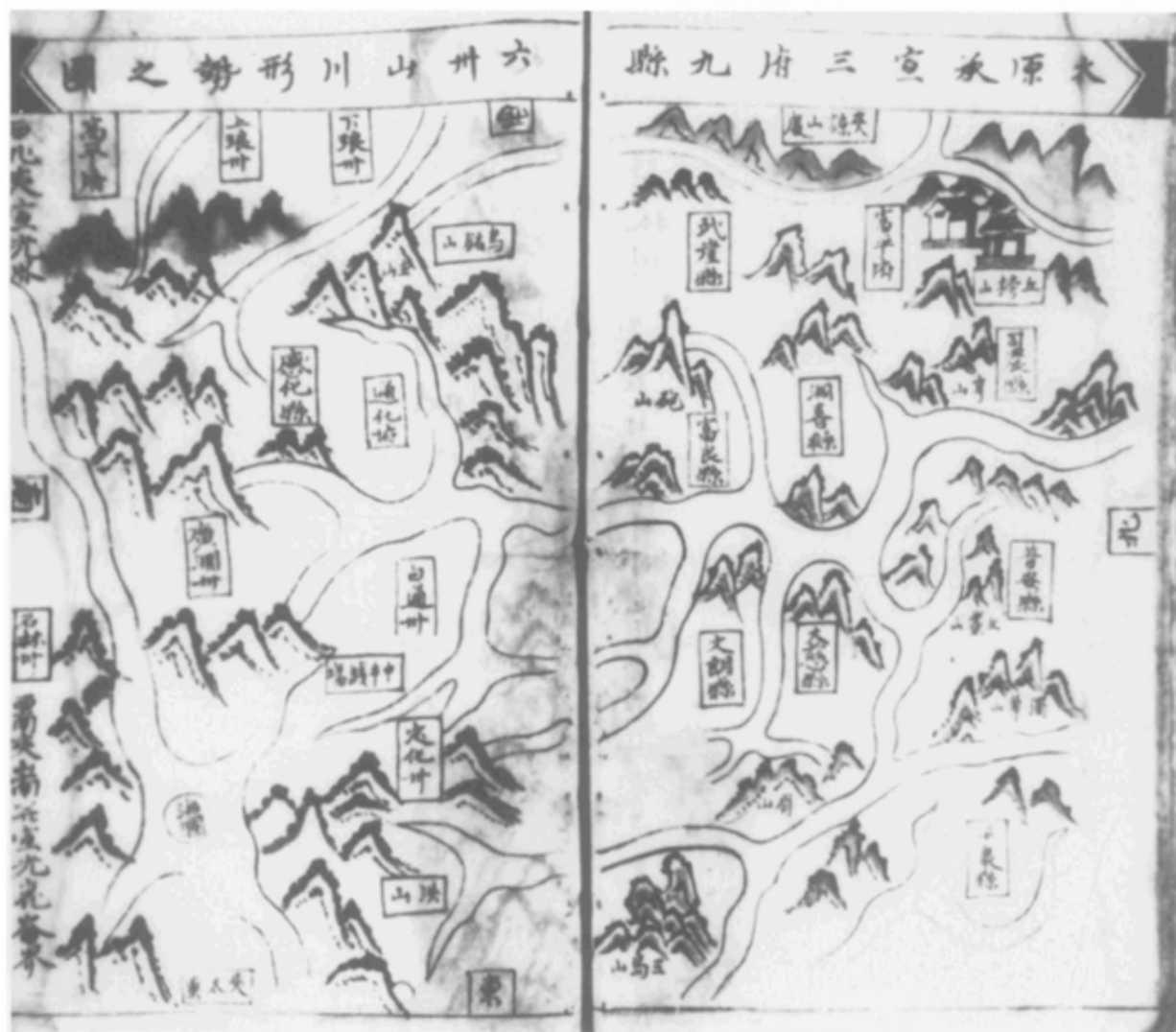
HÌNH 12.6. BẢN ĐỒ MỘT TỈNH TỪ TẬP BẢN ĐỒ NHÀ LÊ. Bản sao thế kỷ thứ mười bảy này (Chúa Trịnh) sao chụp bản đồ hồi cuối thế kỷ thứ mười lăm cho thấy tỉnh Sơn Nam nằm ở phần đông nam Châu Thổ Sông Hồng và lưu vực của nó (hướng tây trên đầu trang). Ảnh chụp với sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu (sưu tập vi phim, A.2499).

Sự thay đổi địa dư quan trọng đối với khu vực họ Trịnh tại Đại Việt xảy ra sau này trong thế kỷ thứ mười bảy khi các lực lượng sau cùng đã có thể quét sạch họ Mạc ra khỏi nơi trú náu của họ tại phủ Cao Bằng thuộc miền núi phía bắc. Tàn dư nhà Mạc đã chạy trốn lên đó sau sự thất trận của họ hồi năm 1592 và đã nhận được sự bảo vệ ngoại giao của triều đình nhà Minh tại Trung Hoa. Bản thân nhà Minh bị đánh bại bởi Mãn Châu trong năm 1644, nhưng trong hai thập niên kế tiếp, triều đình vua Lê/chúa Trịnh, thứ nhất, không chắc chắn về các ý định của triều đình nhà Thanh và, thứ nhì, dồn toàn bộ vào nỗ lực nhằm đập tan các kẻ tranh giành thuộc dòng họ Nguyễn ương ngạnh tại phương nam. Sau đó trong năm 1667, họ Trịnh đã chiếm giữ Cao Bằng, nhưng Trung Hoa đã buộc họ phải từ bỏ nó xuyên qua áp lực ngoại giao hai năm sau đó. Sau cùng, trong năm 1677 họ Trịnh đã tìm cách, lần này bằng ngoại giao, để giành lại lãnh thổ.³⁰ Đã có ba bản đồ tồn tại về Cao Bằng trong tập *Hồng Đức bản đồ*, và chúng có lẽ đã được vẽ trong hai năm nằm giữa cuộc chinh phục nguyên thủy và sự từ bỏ do Trung Hoa thuyết phục, có nghĩa, 1667-1669. Các bản đồ này cho thấy *phủ* như một tổng thể, *trại* được củng cố tại Mực Mã, và vùng đất của thành phố Cao Bằng, được gọi là Phục-hòa.³¹ Thể cách của bản đồ thứ nhất một lần nữa thì đơn giản, tương tự như kiểu cách của bản đồ Tổng Quát. Một lần nữa, các con sông chỉ được phác họa đường viền phía ngoài, trong khi khuôn mẫu của các ngọn núi tại khu vực cao nguyên này vẫn giống các khuôn mẫu của tập bản đồ nhà Lê hơn, chính vì thế mang lại một cảm giác địa hình tốt hơn. Một thành tố khác biệt, giống như các lộ trình bên dưới, là sự chỉ dẫn các đường đi và các lối mòn khắp lãnh thổ. Các đơn vị hành chính được chỉ bởi các địa danh trong hình trái xoan. Ngoài vùng đất núi non và các khu định cư của nó (*tổng*), các thành tố quan trọng của bản đồ của *phủ* là quân đội: mười một/ *đồn* trại (camps), công sự phòng thủ chính tại Mực Mã, và thành phố có tường thành bao quanh ở Phục Hòa. Bản đồ thứ nhì là một sự nghiên cứu chi tiết công sự phòng thủ Mực Mã (Hình 12.7), nơi dựng các bức tường thành, mười hai trọng điểm (điểm), mười sáu trại (camps) bên trong tường thành, và năm phố (settlements) ngay phía tây của pháo đài. So sánh với chi tiết của bản đồ này, bản đồ thứ ba – về thành phố có tường bao quanh và môi trường sát cận của nó – chỉ được phác họa sơ sài. Các bản đồ này, chắc chắn phát sinh từ chiến dịch quân sự trong năm 1667 và sau đó, bổ túc cho bản đồ hàng tinh tiêu chuẩn của Thái nguyên (là tỉnh mà phủ Cao Bằng thuộc vào khi đó) trong tập bản đồ nhà Lê.



HÌNH 12.7. BẢN ĐỒ THÀNH MỤC MÃ. Bản sao thể kỷ thứ mười bảy này (Chúa Trịnh) vẽ thành Mục Mã, tỉnh Cao Bằng, tại vùng núi đồi phía bắc gần biên giới Trung Hoa, cho thấy các khu định cư quân sự và dân sự của vùng căn cứ địa nhà Mạc (hướng đông trên đầu trang). Ảnh chụp với sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu (sưu tập vi phim, A.2499).

Khi triều đại nhà Nguyễn tự thiết lập trong năm 1802, một học giả không được hay biết đã mang các bản đồ miền bắc thế kỷ thứ mười bảy này – những bản đồ được thu thập bởi Đỗ Bá (tập bản đồ nhà Lê, bản đồ Tổng Quát, và bộ bốn lộ trình được thảo luận trong đoạn kế tiếp) và ba bản đồ về Cao Bằng – cùng với *Bình-nam đồ*, bản đồ quan trọng được vẽ ra tại miền nam, và *Đại Man quốc đồ*, một bản đồ kể sau từ miền bắc (cả hai được thảo luận bên dưới), có lẽ để trợ lực việc thiết lập cơ quan hành chính của xứ sở mới được thống nhất khi đó.³² Việc này tạo thành sưu tập hiện thời được gọi là *Hồng Đức bản đồ*. Mặc dù đây là sưu tập quan trọng nhất, các sưu tập khác được biết có hiện hữu, hiển nhiên là các bản sao (ít nhất một phần) của nó.



HÌNH 12.8. MỘT TỈNH THEO *AN NAM HÌNH THẮNG ĐỒ*. Bản sao có thể thuộc giữa thế kỷ thứ mười tám này (Chúa Trịnh) sao chụp bản đồ hồi cuối thế kỷ thứ mười lăm cho thấy tỉnh thượng du bắc phần Thái Nguyên và phong cách theo đường thẳng đứng của việc họa các núi đồi (hướng tây trên đầu trang). Ảnh chụp với sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu (sưu tập vi phim, A.3034).

Thí dụ chính yếu của phiên bản sau này là *An Nam hình-thắng-đồ* (Illustrated maps of An-Nam).³³ Các phiên bản của các bản đồ trong tập bản đồ nhà Lê được tìm thấy trong *An-Nam Hình-Thắng-Đồ* căn bản giống như trong *Hồng Đức bản đồ*, ngay cả sự định hướng từng bản đồ cũng giống như Kinh bắc có định hướng theo hướng đông, Hải Dương hướng bắc). Song cách vẽ thì khác biệt lớn lao (Hình 12.8). Mặc dù một lần nữa, chỉ có các đường vẽ được dùng để phân định dòng nước và đất liền, các ngọn núi đã di chuyển từ kiểu ba đỉnh trước đây đến cách vẽ phong cảnh phải tự nhiên với sự phóng đại theo chiều thẳng đứng, giống như cách vẽ bản đồ của Trung Hoa.³⁴ Theo cách này, người Việt Nam đã bắt chước các kết cấu núi đá vôi của biên giới phía bắc của họ. Các ngọn núi không còn chỉ có các đường nét phác họa vòng ngoài mà còn được vẽ một cách kỹ lưỡng, với các bụi cây cỏ trên chúng. Các đền chùa và tường cũng mang một tính chất Trung Hoa nhiều hơn. Một bản đồ còn vẽ các làn sóng tràn lên bờ. Hơi chuyên đoán, tôi tin rằng việc vẽ lại các bản đồ giờ đây là tập *An-nam hình-thắng đồ* đã diễn ra trong thế kỷ thứ mười tám. Một sự thay đổi đáng kể đập ngay vào mắt nằm ở trung tâm bản đồ xứ sở. Không còn đền thờ Lý Ông Trọng ở đó (mặc dù nó vẫn còn trên bản đồ tỉnh Sơn Tây); thay vào đó, Tháp Bảo Thiên giờ đây vươn lên tại kinh đô. Sự nhấn mạnh đến thành tổ bảo vệ Phật Giáo này có thể là một hậu quả của sự tái trời dậy của Phật Giáo trong các thế kỷ thứ mười bảy và mười tám.

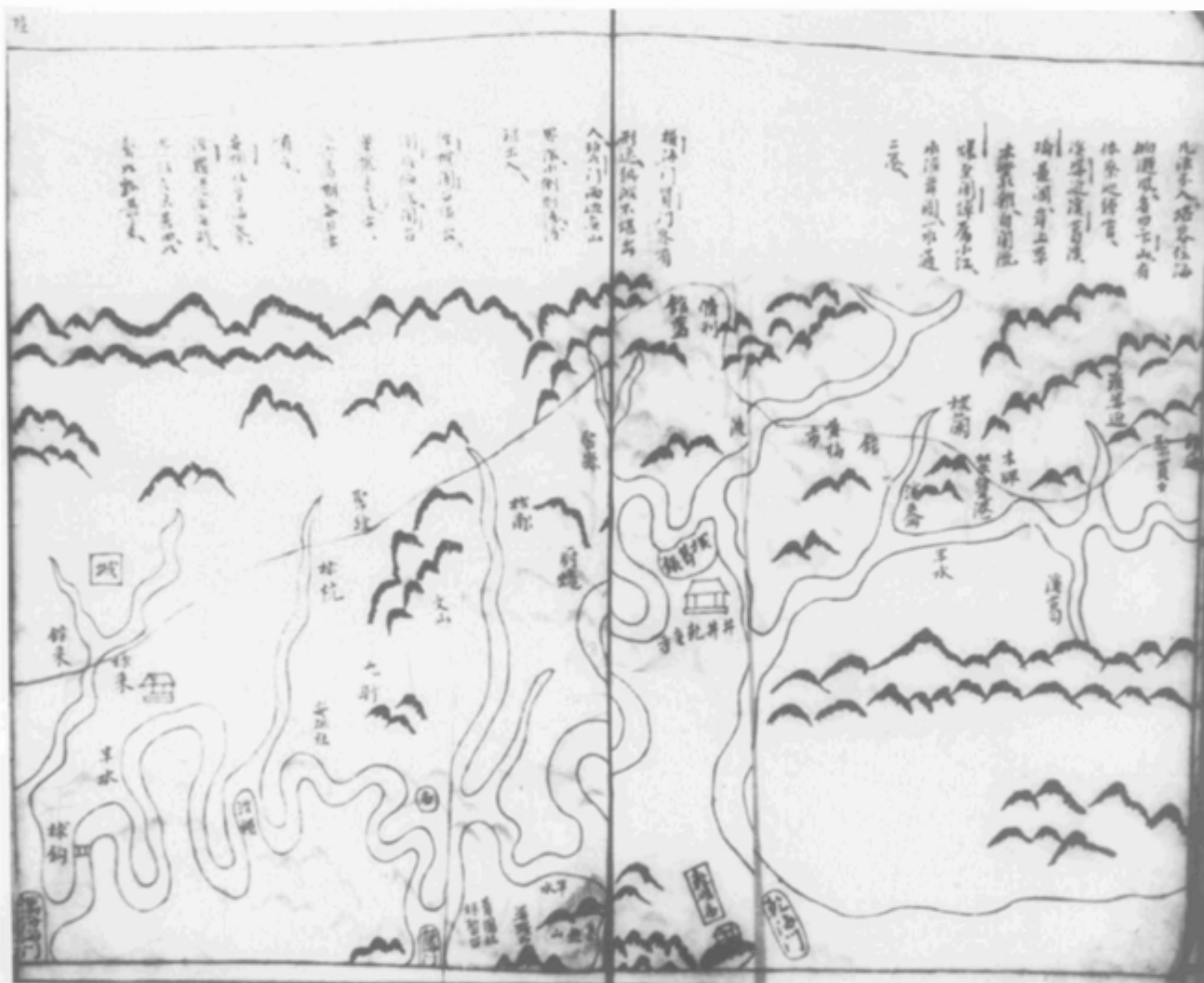
Tổng quát, chúng ta có thể nói rằng truyền thống của tập bản đồ nhà Lê vẫn còn là một truyền thống mạnh mẽ trong lịch sử Việt Nam. Nó xuất hiện trong một số các phiên bản và phong cách nghệ thuật khác nhau xuyên qua các thế kỷ thứ mười tám và mười chín và tiến vào thế kỷ thứ hai mươi. Song các thông tin chứa đựng trên các bản đồ ít thay đổi. Như tác giả Joseph Schwartzberg đã ghi nhận khi duyệt xét các sưu tập này, “Rõ ràng có một loạt các cá nhân vẽ các bản đồ, điều sẽ giúp vào việc giải thích một loạt rộng lớn các phong cách trong sự khắc họa các loại địa hình đặc biệt. Đây đó có một số đường nét đặc thù của các cá nhân.”³⁵ Một thí dụ tốt để hiểu truyền thống tập bản đồ này được tiếp tục đi xa đến đâu và tại sao chỉ có ít sự thay đổi thực sự xảy ra có thể được nhận thấy trong một phiên bản được vẽ lại rất mỹ thuật hồi đầu thế kỷ thứ hai mươi (xem bên dưới). Phiên bản này giữ lại gần như nguyên vẹn (với một ít sai lầm) các thông tin chứa đựng trong tập bản đồ Nhà Lê xuất hiện ít nhất hai thế kỷ trước đó.³⁶

CÁC LỘ TRÌNH CỦA ĐẠI VIỆT

Một loại quan trọng khác của bản đồ triều Lê là lộ trình, được ghi dấu một cách tổng quát con đường từ kinh đô Việt Nam tới một vị trí tại hay vượt quá biên giới phía nam hay phía bắc. Loại bản đồ này xem ra đã khởi sự với cuộc đại viễn chinh quân sự lãnh đạo bởi vua Lê Thánh-tông khi ông nghiền nát quốc gia phía nam là Chăm vào năm 1471. Bộ *Đại-Việt Sử-Ký toàn-thư* ghi nhận rằng trong chiến dịch đó, nhà vua đã tham khảo một bản đồ của Chăm khi các đội quân của ông nam tiến và bắt đầu thay đổi các địa danh liên kết với các núi đồi và các con sông ở đó. Cùng với việc Việt Nam tiến quân vào xứ Chăm, vua Thánh-tông thấu hiểu được các sự khó khăn của việc hiểu biết địa hình và đã truyền một từ

trường địa phương giúp đỡ vẽ ra một bản đồ khác, một bản đồ với nhiều chi tiết hơn của khu vực, đặt tiêu điểm vào các điểm chiến lược và các con đường tốt xuyên qua núi đồi và băng qua các dòng nước.³⁷ Các nỗ lực này chắc hẳn đã đặt định nền tảng cho bốn hay năm bộ bản đồ, con đường xuống phía nam đến xứ Chàm, trong tập *Thiên-nam tứ-chỉ lộ-đồ thư* (Books of maps of the major routes of Thiên Nam). Một lần nữa, thời điểm khi các bản đồ nguyên thủy được vẽ không được hay biết. Từ ngữ *Thiên-nam* (South of Heaven) hàm ý thế kỷ thứ mười lăm, bởi vua Thánh Tông là người đầu tiên sử dụng từ ngữ này.

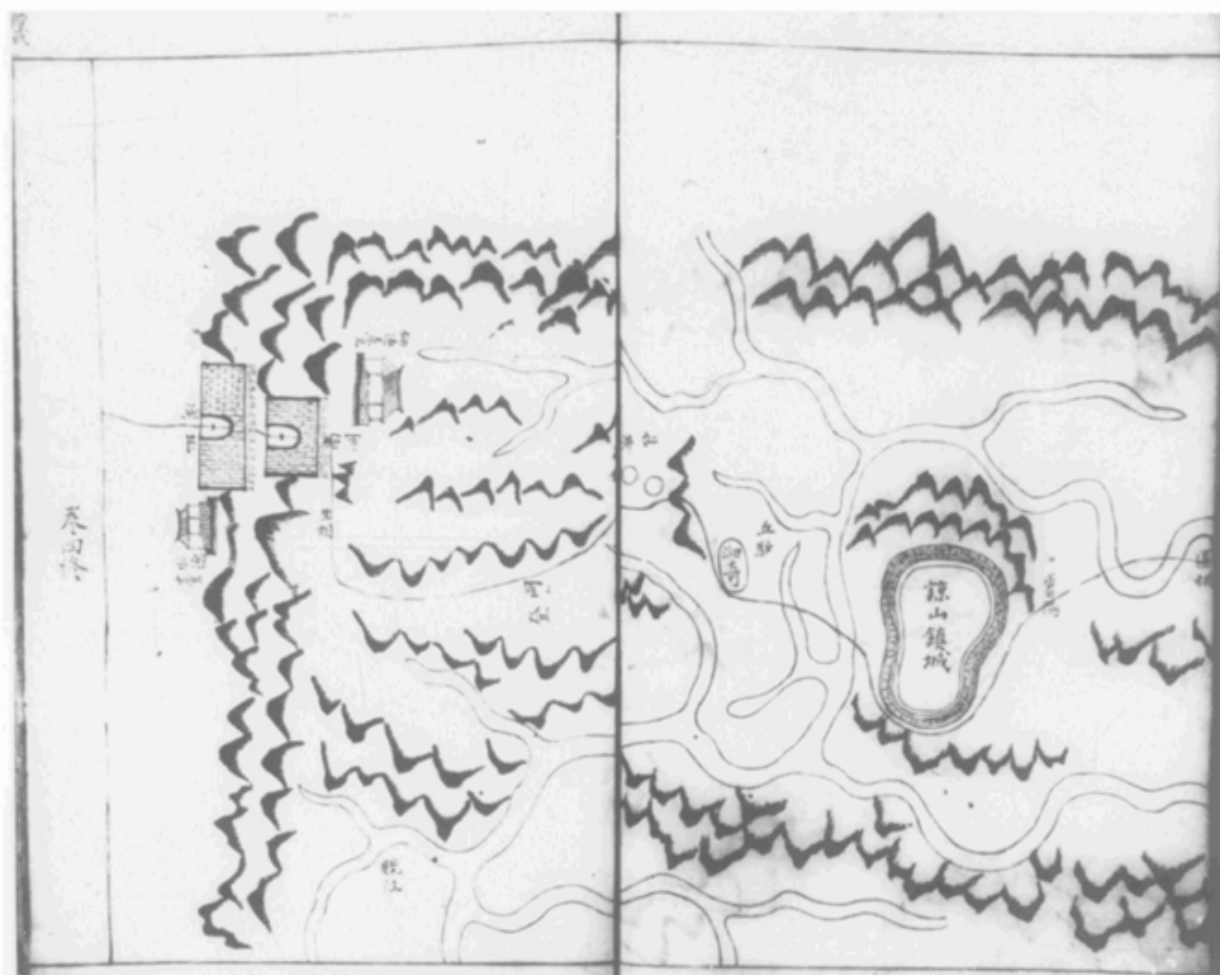
Một lần nữa, chúng ta chỉ hay biết các văn bản trong hình thức thế kỷ thứ mười bảy. Như tôi đã ghi nhận trước đây, học giả Đỗ Bá đã đem gộp chung tập bản đồ nhà Lê và “*Bản-quốc bản-đồ tổng-quát mục-lục*” hồi cuối thế kỷ thứ mười bảy vào lúc khi mà sự duy tu đường lộ có thêm tầm quan trọng.³⁸ Bốn con đường di chuyển từ kinh đô Thăng-long của Việt Nam: theo hướng nam xuống kinh đô Chàm (ba mươi một trang bản đồ); theo hướng đông bắc đến hai vùng Khâm và Niệm dọc bờ biển gần biên giới Trung Hoa (mười trang bản đồ); theo hướng tây bắc đến tỉnh tây nam của Trung Hoa, Vân Nam (mười trang bản đồ); theo hướng bắc đến cửa ngõ to lớn tiến vào Quảng Tây, tỉnh tây nam của Trung Hoa (mười trang bản đồ).³⁹ Phong cách của các bản đồ này cũng quay trở lại phong cách của *Bản Đồ Tổng Quát*, với các đường vẽ phân biệt đất liền và dòng nước. Tuy nhiên, một lần nữa, giống như trong tập bản đồ Nhà Lê, địa hình được trình bày dưới hình thức các ngọn núi với ba đỉnh và các đơn vị hành chính được chỉ cho thấy với danh xưng nằm trong các ô [hộc, hộp, khung..]. Một số công trình xây dựng của con người được phác họa, đặc biệt các công sự phòng thủ tại phương nam. Là các lộ đồ, các bản đồ vẽ lối đi được sử dụng xuyên qua địa thế (Hình 12.9). Mặc dù văn bản của mỗi đoạn xem ra có nói về các con đường trên đất liền, sông ngòi, và biển, điều đó có nghĩa rằng các bản đồ nêu ra các đặc tính khác biệt của cả ba môi trường, khác nhau từ con đường một.



HÌNH 12.9. *THIÊN NAM TỬ CHÍ LỘ ĐỒ THƯ*. PHẦN LỘ TRÌNH XUỐNG PHÍA NAM. Phần này của lộ trình thế kỷ thứ mười bảy (nhà Trịnh) vẽ con đường xuyên qua khu vực đồi núi của phía nam tỉnh Thanh Hóa và phía bắc tỉnh Nghệ An tại khu vực bắc trung phần Việt Nam (hướng tây ở đầu trang). Ảnh chụp với sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa (sưu tập vi phim, A.2499).

Con đường xuống biên giới phía nam và xứ Chàm⁴⁰ bắt đầu bằng việc ghi nhận các đặc điểm của các môi trường khác nhau: đường đất – các lũy quán và các chiếc cầu; đường thủy – các con sông, các kinh đào, và các bến tàu; đường biển – các cửa sông, thủy triều, các chỗ nông, và các chỗ sâu. So sánh với tập bản đồ nhà Lê, các bản đồ cho các lộ trình này cho thấy nhiều chi tiết hơn về sinh hoạt thông thường và thương mại tại Việt Nam. Khi chúng ta di chuyển ngang qua các tỉnh miền nam, chúng ta gặp các làng xã, các ngôi chợ, các nhà trọ, đền chùa, trạm canh gác, và các định chế địa phương nằm sát bên đường. Các chiếc cầu, phà, lạch, các nơi hội tụ của các dòng nước, các thác nước, các cửa sông, và các địa điểm nguy hiểm được ghi chú. Con đường di chuyển ra khỏi Châu Thổ sông Hồng,

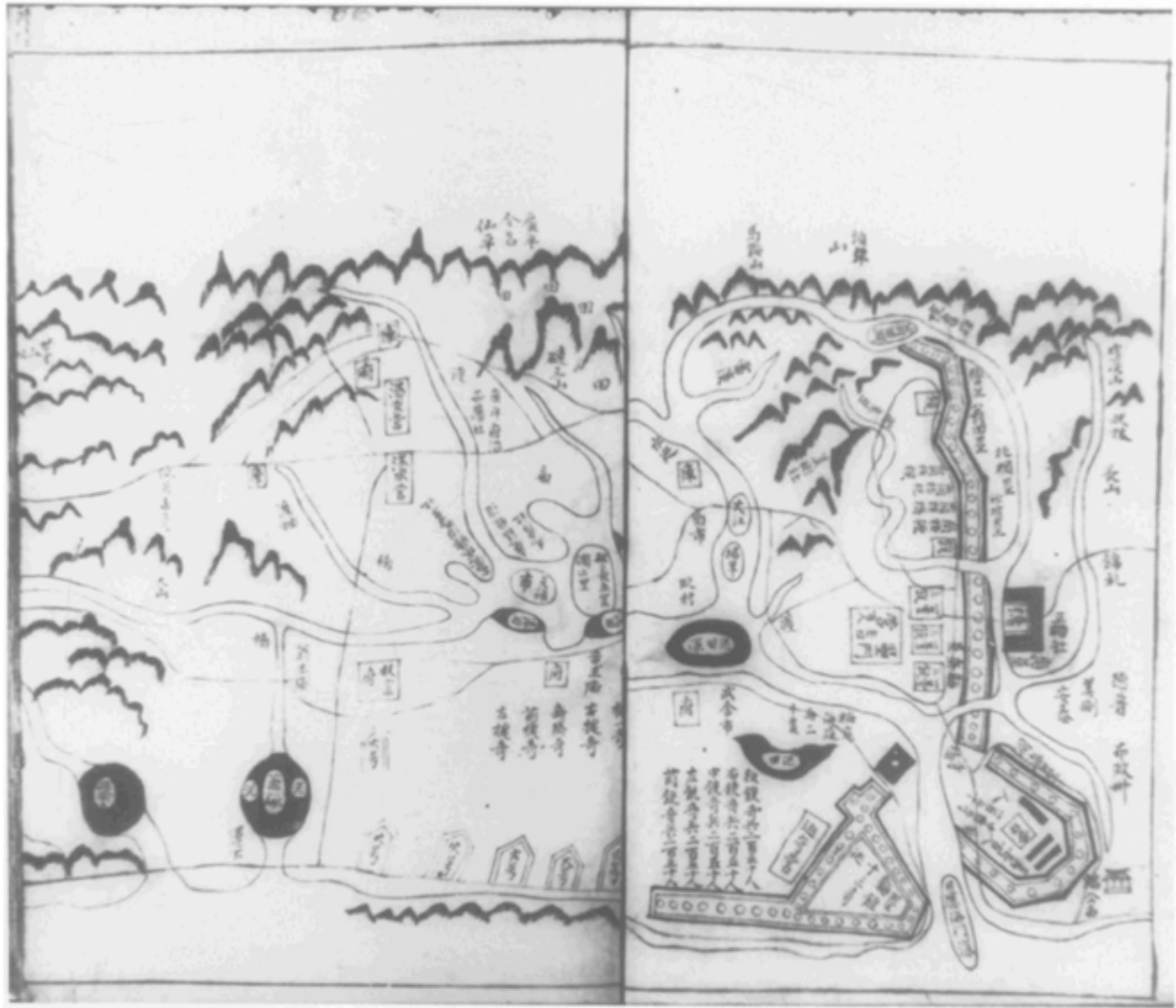
băng ngang Thanh-hóa và Nghệ-an, vượt qua biên giới phía nam cũ (Nam-giới), và tiến vào khu vực quân sự hóa. Nơi đây chúa Nguyễn, kiểm soát phương nam, đã dựng lên các bức tường thành phòng thủ mà chúa Trịnh đã từng đột tấn kích nhưng không thành công trong nửa thế kỷ (từ thập niên 1620 đến thập niên 1670). Được đánh dấu trên bản đồ là một loạt các tường thành, được gọi chung dưới tên là Đồng-hới, và sự yểm trợ quân sự đi kèm theo chúng: các kho vũ khí, các doanh trại, các vị trí chiến hào và pháo binh, các kho lúa, và các chuồng voi. Xen lẫn các địa hình này là các làng xã và các ngôi chợ của đời sống hàng ngày. Khu vực này chấm dứt trên bản đồ ở khoảng Đà Nẵng. Sau đó, các chi tiết phần nào ít đi – điều này không mấy ngạc nhiên, bởi nó là một lộ đồ đi xuống phía nam được vẽ tại miền bắc. Đi ngang qua hải cảng lớn ở Hội An, các làng xã, các đầm nước mặn, các cửa sông, các hòn đảo, và nhiều núi hơn là các địa hình chính yếu dọc bờ biển khi nó trải dài xuống phía nam. Quá Nha-trang và Cam-ranh, là vượn tới kinh đô của Chàm. Nơi đây các khoảng cách bị sai lệch bởi cảm giác của miền bắc về vị trí trở nên mơ hồ, cố gắng pha trộn những gì người vẽ nghe được về thực trạng xa xôi với chi tiết từ các bản đồ cổ của họ.⁴¹



HÌNH 12.10. *THIÊN NAM TỨ CHÍ LỘ ĐỒ THƯ*, PHẦN LỘ TRÌNH ĐẾN TỈNH QUẢNG TÂY. Đây là phần cuối cùng của lộ trình lên phía bắc xuyên qua tỉnh Lạng Sơn (và thành

của nó) tới cửa ngõ dẫn đến tỉnh Quảng Tây, con đường thường được sử dụng bởi các sứ đoàn Việt Nam sang Trung Hoa. Ảnh chụp với sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa (sưu tập vi phim, A.2499).

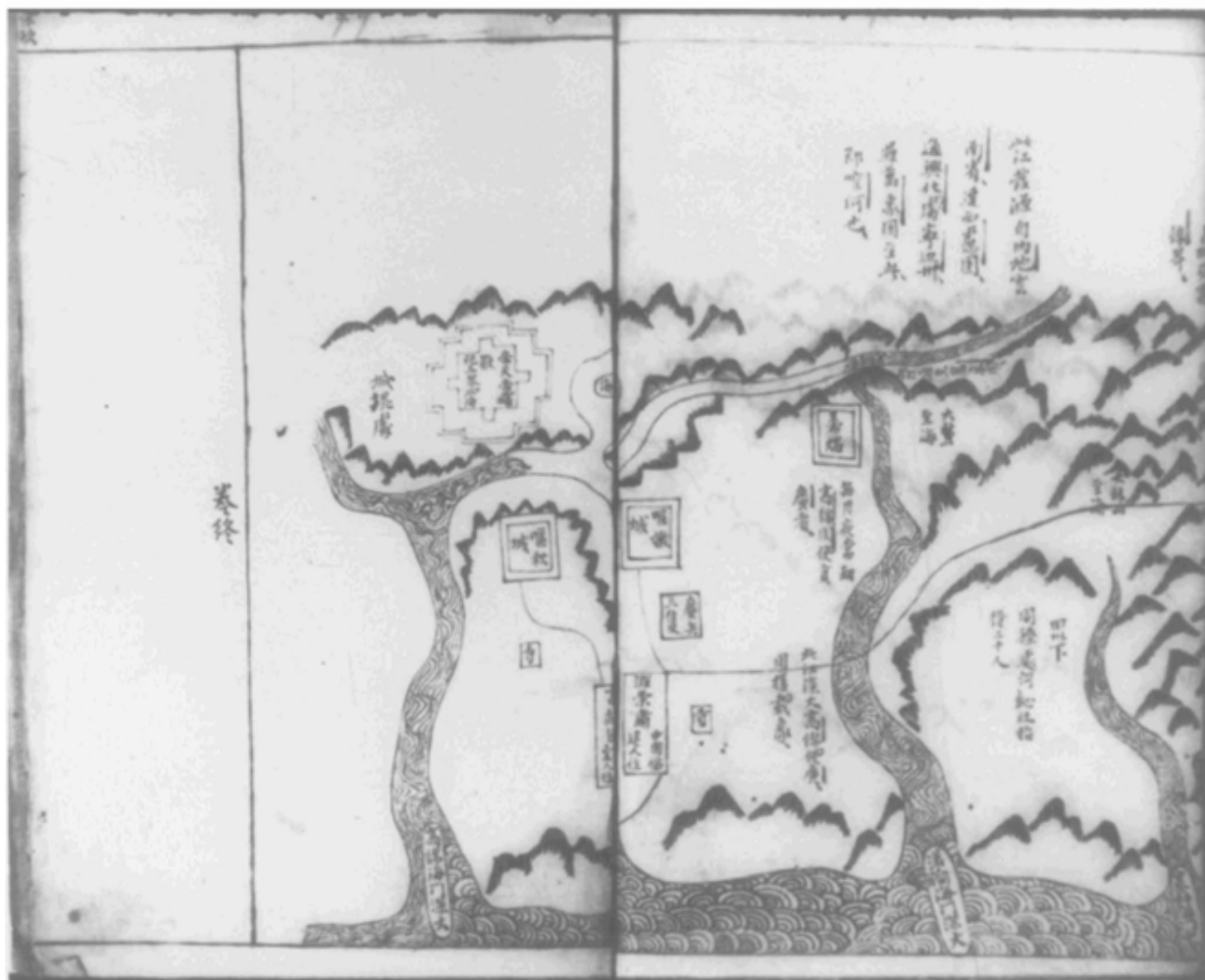
Ba lộ đồ khác trong sưu tập đều liên quan đến phương bắc, đi từ kinh đô Việt Nam đến một số điểm tại hay gần biên giới Trung Hoa. Lộ đồ thứ nhất di chuyển đến vùng đông bắc, đi ngang qua châu thổ ra tới bờ biển. Ngoài các lũy quán, các chiếc cầu, và các dòng nước thông thường, có một sự nhấn mạnh đến biển, với các hòn đá và sông biển. Định chế con người địa phương chủ yếu được ghi nhận là ngôi chợ, có lẽ để chỉ một con đường thương mại. Con đường thứ nhì đi theo hướng tây bắc, xuyên qua núi đồi đến Vân Nam. Ở đây, điểm nhấn mạnh là các núi non và các con sông chảy ngang qua chúng. Các doanh trại và đồn quân sự cũng được thể hiện, nhưng địa hình liên quan con người chính yếu, chỉ được ghi nhận bằng tên gọi, là *tổng* [tiếng Việt trong nguyên bản, ND] hay cộng đồng cao nguyên. Con đường ngược dòng nước, xuyên qua thượng lưu, đến Phủ Quảng Nam (Guangnan Prefecture) tại Vân Nam. Lộ đồ sau cùng là con đường chính thức cho các phái bộ Việt Nam du hành tới kinh đô của Trung Hoa tại Bắc Kinh. Đi theo hướng bắc từ kinh đô, bản đồ cho thấy các địa hình bình thường, tự nhiên và nhân tạo. Các ngôi chợ, các đồn gác, và các doanh trại xuất hiện trước khi con đường di chuyển ngược lên thượng lưu xuyên qua nhiều hẻm núi vượt quá thành phố có tường thành bao quanh của Lạng Sơn đến cửa ngõ to lớn tại biên giới Trung Hoa dẫn vào tỉnh Quảng tây (Hình 12.10). Các bản đồ này không chỉ các cộng đồng miền núi như các bản đồ vẽ lộ đồ trước có làm.



HÌNH 12.11. *BÌNH NAM ĐỒ*, ĐẦU PHÍA BẮC LỘ TRÌNH. Phần này của lộ trình đi xuống miền nam hồi thế kỷ thứ mười bảy (đất Chúa Nguyễn) cho thấy các công sự phòng thủ của biên giới phía bắc của chúng tại tỉnh Quảng Bình (trước đây là Thuận Hóa (hướng bắc ở đầu trang). Ảnh chụp với sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa (sưu tập vi phim, A.2499).

Chính vì thế, *Thiên-nam tứ-chí lộ-đồ thư* là một tập hướng dẫn một bộ phận lớn của vương quốc Đại Việt. Các bản đồ chỉ cho chúng ta “các lối đi thông dụng”, các đường giao thông chính yếu khắp vương quốc, và nhiều chi tiết thiên nhiên và nhân sự nằm dọc các đường lộ này. Chúng cũng chỉ cho chúng ta các đường giao thông quốc tế trên đất liền, không đếm xỉa đến các nối kết đường biển quan trọng. Song, như tôi đã ghi nhận, các bản đồ không thể chỉ cho chúng ta toàn thể Việt Nam vào lúc đó. Các nhà vẽ địa đồ của vua Lê/chúa Trịnh bị chặn lại bởi chúa Nguyễn và các bức tường lũy phòng thủ của họ không cho xâm nhập vào các vùng đất phương nam. Nơi đây người Việt Nam đang mở rộng

xuống phía nam, đến các đồng bằng ven biển xuyên qua lãnh thổ Chàm tiến vào lãnh địa Khmer, xây dựng đường xá khi đi qua. Muốn có thông tin về khu vực này, chúng ta cần nhìn vào bản đồ *Bình-nam đồ* (Các bản đồ về sự bình định miền nam), bao gồm “từ “các lũy thành” Đồng-hới cho đến biên giới Cầm Bốt” (hai mươi tám trang bản đồ). Nó có niên kỳ xuất hiện từ năm 1654, theo các chữ vòng quanh trên trang ghi nhan đề và thông tin từ văn bản.⁴² Các bản đồ nhà Nguyễn bắt đầu với nhiều chi tiết về các công sự phòng thủ của họ và khu quân sự hóa (Hình 12.11). Phong cách của chúng hơi khác với phong cách của các bản đồ phương bắc vừa mới thảo luận, mặc dù chúng phần nào có vẻ nghệ thuật hơn, với các con voi được vẽ trên các ngọn núi và các con rùa biển. Khi di chuyển xuống phía nam, chúng ta có được thông tin không được cung cấp bởi các bản đồ miền bắc – về các cánh đồng lúa, các cư sở, các đền chùa, sức mạnh quân đội, và chiều sâu của các tuyến lưu thông tại các cửa sông. Chúng ta còn nhìn thấy cả một tháp Phật Giáo bên cạnh một hồ trong phong cách vũ trụ quan cổ xưa. Chúng ta đi ngang qua thành phố Chàm cổ, sau đó đến Đà Nẵng, hải cảng quốc tế tại Hội An, và Quy Nhơn, đi quá cuộc chinh phục của Lê Thánh-tông năm 1471 và Nha Trang, xuyên qua phần còn lại của Chàm, cho đến khi chúng ta vươn tới Angkor tại Cầm Bốt (hình 12.12).



HÌNH 12.12. *BÌNH NAM ĐỒ*, ĐẦU PHÍA NAM CỦA LỘ TRÌNH. Phần này từ cùng bản đồ đã mô tả trong Hình 12.11 cho thấy Cấm Bột, với các số đo theo mặt phẳng của Angkor và khái niệm đương thời về vùng hạ lưu sông Mekong (hướng bắc ở đầu trang). Ảnh chụp với sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa (sưu tập vi phim, A.2499).

Các chi tiết ít đi khi xuống ta đi xa hơn xuống phía nam và hoàn toàn sơ sài khi vượt quá các biên giới của lãnh thổ hồi thế kỷ thứ mười lăm. Song trong khi mỗi quan hệ địa dư của Châu Thổ sông Mekong và Angkor vượt quá tầm hiểu biết của các người vẽ bản đồ của chúa Nguyễn, họ đã thu lượm một số chi tiết đáng chú ý từ Cấm Bột. Bản thân Angkor được thể hiện trên bản đồ với số đo theo mặt phẳng với một cấu hình đáng chú ý. Liên hệ thương mại của Biển Nam Trung Hoa [Biển Đông theo cách gọi của Việt Nam, ND] được ghi nhận, khi Cấm Bột được cho hay là có một khu định cư người Quảng Đông và một trạm trung chuyển của người Phúc Kiến ở phía đông (Ba-vinh Phố, không thể xác định là người nói tiếng Hokkien [Hẹ] hay Teochiu (Triều Châu). Sự nối kết sông Mekong

với Lào và Vân Nam được nhìn nhận, như khi Vua Lữ, một tù trưởng bộ lạc cao nguyên, có sự liên kết với Chăm Bốt. Các bản đồ này khảo sát cuộc Nam-tiến, việc tiến xuống phía nam của người Việt trong các thế kỷ thứ mười bảy và mười tám (Hình 12.13), và cung cấp các dữ liệu đáng chú ý về sự bành trướng xã hội và các quyền lợi thương mại của lãnh địa thuộc chúa Nguyễn.



HÌNH 12.13. BẢN ĐỒ VỀ CUỘC NAM TIẾN VIỆT NAM. Một bản đồ rất giản lược về sự mở rộng lãnh thổ. Theo quyển: *Vietnam: A Country Study*, biên tập bởi Ronald J. Cima, Federal Research Division, Library of Congress (Washington, D.C.: Federal Research Division, 1989), 22; dựa theo các thông tin từ Joseph Buttinger, *Vietnam: A Political History* (New York: Praeger, [1968], 50.

Bất kể một số vấn đề, tất cả các lộ đồ được trình bày cho đến giờ, cả miền bắc lẫn miền nam, rõ ràng có niên kỳ từ hậu bán thế kỷ thứ mười bảy. Điều này một lần nữa dẫn chúng ta đến *An-nam hình-thắng đồ*, sưu tập các bản đồ tương tự như tập *Hồng Đức bản-đồ*. Mặc dù sưu tập kể sau được ấn hành với chi tiết, tập *An-nam hình-thắng đồ* vẫn chỉ hiện hữu dưới hình thức bản thảo và chưa được cứu xét một cách chặt chẽ. Như đã ghi nhận bên trên, nhiều phần của sưu tập này được vẽ đẹp hơn Hồng Đức bản-đồ. Với một ấn tượng rất tổng quát, tôi xếp nó thuộc thế kỷ thứ mười tám, nhưng vấn đề cần phải được xem xét một cách chi tiết. Nó là một sản phẩm của miền bắc và được vẽ lại, với hai phần bổ túc, tập bản đồ nhà Lê (như tôi đã ghi nhận bên trên) và phần *Thiên-nam tứ-chỉ lộ-đồ thư* của Hồng Đức bản-đồ (Bảng 12.1). Song bốn lộ đồ không có nhan đề ở đây, có phần dài hơn, và được xem như các đường lộ nội địa, không nối kết với các biên giới và các phần đất nước ngoài. Chúng không khởi phát một cách rõ ràng từ kinh đô Việt Nam, và chúng không chấm dứt trên phần đất nước ngoài. Con đường xuống phía nam (được minh họa đẹp với các núi non và các đền chùa) vượt quá kinh đô cũ của Chăm, như bản thân xã hội Việt Nam đã thực hiện; đường về hướng tây bắc kết thúc tại biên giới với Vân Nam; và chúng ta chỉ nhìn thấy cửa ải to lớn là đỉnh điểm của con đường đi lên phía bắc. Thay vào đó, các lộ đồ này được thấy đi xuyên qua các tỉnh của Việt Nam.

Một phần bổ túc rất đáng chú ý là phần thứ nhì không ghi nhan đề của *An-nam hình-thắng đồ* (năm mươi trang bản đồ). Nó là một cái nhìn chi tiết vào vùng núi non tây bắc, các con sông của chúng, và các điểm định cư của con người dọc theo các bờ của các dòng nước này. Không giống như tập bản đồ nhà Lê và con đường xuống phía nam trong *An-nam hình-thắng đồ*, bộ bản đồ này được vẽ rất sơ sài, hơn cả bản đồ Tổng Quát. Nó chỉ bao gồm các đường vẽ chỉ hoặc là các bờ sông hay con đường được minh họa. Các danh xưng được đóng khung chỉ các cộng đồng, và các danh xưng không đóng khung đánh dấu các địa hình khác. Bất kể vùng đất nào, các núi non đã không được vẽ ra. Giá trị của phần này nằm ở chỗ nhiều làng xã và các định chế khác được cho thấy nằm dọc theo các dòng nước.

Chính vì thế, *An-nam hình-thắng đồ* có thể là một sưu tập trong thế kỷ thứ mười tám từ quốc gia miền bắc của Đại Việt. Các sưu tập khác cũng hiện hữu trong các phong cách khác biệt từ khoảng thời gian và địa điểm này, kết hợp tập bản đồ của nhà Lê và các lộ đồ hay bao gồm phần kể sau không thôi. Chúng ta thấy *Toàn Tập Thiên-nam lộ-đồ thư* (Compilation of route maps of Thiên-nam), *Thiên-nam lộ-đồ thư* (Route maps of Thiên-nam), và *Kiến-khôn nhất-lãm* (An Overall view of the cosmos)⁴³ như các biến thể trong thế kỷ thứ mười tám của cả các truyền thống của tập bản đồ lẫn các lộ đồ. Các biến thể trong thế kỷ thứ mười tám của việc vẽ bản đồ của chúa Nguyễn tại miền nam là *Bình-nam chỉ-chương nhật-trình-đồ* (Map of daily stages on the route to the south)⁴⁴ và một lần nữa *Kiến-khôn nhất-lãm*, mà tác giả của nó, ông Phạm Đình Hổ, có lẽ đã có được sự tiếp cận với việc vẽ bản đồ của chúa Nguyễn sau khi các lực lượng của chúa Trịnh đã chiếm đóng kinh đô của chúa Nguyễn tiếp theo sau cuộc nổi dậy của Tây Sơn. Hai trong các bản thảo này, *Toàn-tập Thiên-nam lộ-đồ thư* và *Bình-nam chỉ-chương nhật-trình-đồ*

(Hình 12.14), đại diện cho phong cách vẽ lộ trình của miền bắc và miền nam, và tác giả Schwartzberg đã khảo sát chúng tại Paris. Rõ ràng được in bằng mộc bản, chúng được họa bằng mực đen, với mực đỏ được dùng để làm nổi bật các con đường và các tòa nhà. Bản thảo thứ nhất cũng sử dụng màu xám tô lên các núi non. Cả hai bản thảo có lẽ tiêu biểu cho cách vẽ bản đồ thời tiền-1800.⁴⁵

Phần thứ tư của *An-nam hình-thắng-đồ*, tuy thế, là một chuyến du hành được minh họa một cách nổi bật xuyên qua miền nam nước Trung Hoa bằng đường thủy (một trăm trang bản đồ). Các bản vẽ bao gồm các núi non, cây cối, và các khu dân cư. Cuộc du hành này được gọi là một sứ đoàn và có thể xảy ra trong các năm 1729-30, cho dù nó kết thúc trước khi vượt tới kinh đô của Trung Hoa tại miền bắc Trung Hoa. Con đường đi xuyên qua núi non của miền bắc Việt Nam, tỉnh Lạng Sơn, và cửa ải to lớn tại biên giới Quảng Tây trước khi chọn hệ thống đường sông của Trung Hoa, và đi ngang qua Siming, Taiping, Naning (Nam Ninh), và Guizhou (Quý Châu). Bản đồ cuối cùng là bản đồ Phủ Huaian (Hoài-An?) thuộc tỉnh Giang Tô, phía đông miền trung Trung Hoa.

Bảng 12.1 So sánh các Bản Đồ của Hồng Đức Bản Đồ với An Nam Hình-Thắng Đồ

Hồng Đức Bản Đồ	An-Nam Hình-Thắng Đồ
1. Tập Bản Đồ nhà Lê (2 trang cho mỗi trong 9 bản đồ, 1 trang cho mỗi trong 6 bản đồ).	1. Tập Bản Đồ nhà Lê (2 trang cho mỗi trong 9 bản đồ, 1 trang cho mỗi trong 6 bản đồ)
2. "Bản-quốc bản-đồ tổng-quát mục-lục" 1 bản đồ (2 trang)	2. (Núi đồi tây bắc) không đặt nhan đề, 50 trang các bản đồ
3. Thiên-nam tứ-chí lộ-đồ thư Lộ đồ xuống phía nam, 31 trang bản đồ Lộ đồ đến đông bắc, 10 trang bản đồ Lộ đồ đến tây bắc, 10 trang bản đồ Lộ đồ lên phía bắc, 10 trang bản đồ	3. Không nhan đề (Thiên-nam tứ-chí lộ-đồ thư) Lộ đồ xuống phía nam, 38 trang bản đồ. Lộ đồ đến đông bắc, 10 trang bản đồ. Lộ đồ đến tây bắc, 11 trang bản đồ Lộ đồ đến phía bắc, 12 trang bản đồ
4. Bình-nam đồ, 28 trang bản đồ Trung	4. Sứ trình thủy hàng (Phái bộ đến Trung

đồ

5. Đại-Man quốc-đồ, 1 bản đồ (2 trang)

6. Cao-bằng phủ toàn đồ (bản đồ đầy đủ của phủ

Cao-bằng, 3 bản đồ (2-3 trang mỗi bản đồ)

Hai bộ bản đồ khác của Việt Nam có lẽ cũng từ thế kỷ thứ mười tám và tương tự mang nhiều tính nghệ thuật. Cả hai đi hết con đường xuyên qua Trung Hoa đến kinh đô. Thí dụ, trong bản thảo thứ nhất, các con sông có màu đất, các đường có màu đỏ, các ngọn núi màu xám, xanh da trời, hay tím, các bức tường (đơn hay kép) của các thị trấn và các thành phố có màu đỏ, xám, hay xanh lơ, và các nhà ở trong làng xã có màu đen và trắng (Bảng 30).⁴⁶ Các bộ bản đồ Việt Nam này cung cấp các cái nhìn được minh họa rõ nét miền nam Trung Hoa và sinh hoạt dọc theo các con sông của nó. Tầm nhìn là từ dòng sông bởi cả hai bên bờ đều trải dài từ đó – các chiếc cầu, các tường thành, các lá cờ, các nhà ở, các đền chùa, và các núi non. Các đền chùa được vẽ chính diện với khá nhiều chi tiết, và các núi non trong phong cách phái tự nhiên với sự nhấn mạnh theo chiều thẳng đứng.

Bản đồ Việt Nam duy nhất khác chúng ta có về một nước ngoài trước thế kỷ thứ mười chín cũng là bản đồ duy nhất chúng ta thu được từ triều đình Tây Sơn (1788-1802). Đây là *Đại-Man quốc-đồ* (Map of the country of the Great Man [Southern Barbarians]), được vẽ tại tỉnh núi non phía tây của Việt Nam, tỉnh Hưng-hóa, vào cuối thế kỷ thứ mười tám (1788, với một lời đề tựa năm 1800) (Hình 12.15).⁴⁷ “Xứ sở” liên can là một tổng quan về thế giới Thái Lan phía tây của Việt Nam, trải dài từ các núi non tại miền bắc đến biển tại phía nam. Nó gồm đầy rẫy các *mang* (tiếng Thái là *muang*) [tiếng Việt là *mường*, nước Myanmar: Miền Điện cũng có nghĩa là nước Mường, ND] và *trinh* (chieng hay xieng), các chính thể địa phương cai quản các làng xã trồng lúa nước. Tại trung tâm của bản đồ là thủ đô của xứ Nam Man (Southern Barbarians) (rõ ràng là Ayudhya chứ không phải Bangkok), trước đây, là một phần của Xiêm La (Siam), bản đồ cho chúng ta biết như thế. Sự phác họa bờ biển và các cửa sông của nó thì không chính xác, phù hợp với một bản đồ vẽ tại một địa điểm trong nội địa. Bản đồ lấy phía bắc là hướng chính, từ bờ biển đến các núi non. Các dòng sông chảy từ bắc xuống nam với các sông Mae Nam Yom và Chao Phraya tại trung tâm. Ở phía đông là hệ thống sông Mekong và phía tây là một con sông khác, có thể là Salween. Ở mạn đông có Xieng Khouang, thủ đô Lao-long (Vientiane?), thủ đô cũ của Khmer (Angkor), và xứ Chăm. Giống như các người vẽ bản đồ trong *Bình Nam đồ* trước đây, các người vẽ bản đồ Việt Nam gặp khó khăn với sông Mekong và vùng châu thổ của nó. Không bản đồ nào có vẽ biển hồ (great lake) tại Cầm Bột, và các lối ra biển thì lẫn lộn. Bản đồ này cũng cho thấy một sự nương dựa vào các văn bản Trung Hoa về các từ ngữ được sử dụng cho Xiêm La và Cầm Bột. Một sự pha trộn như thế văn bản trước đây và báo

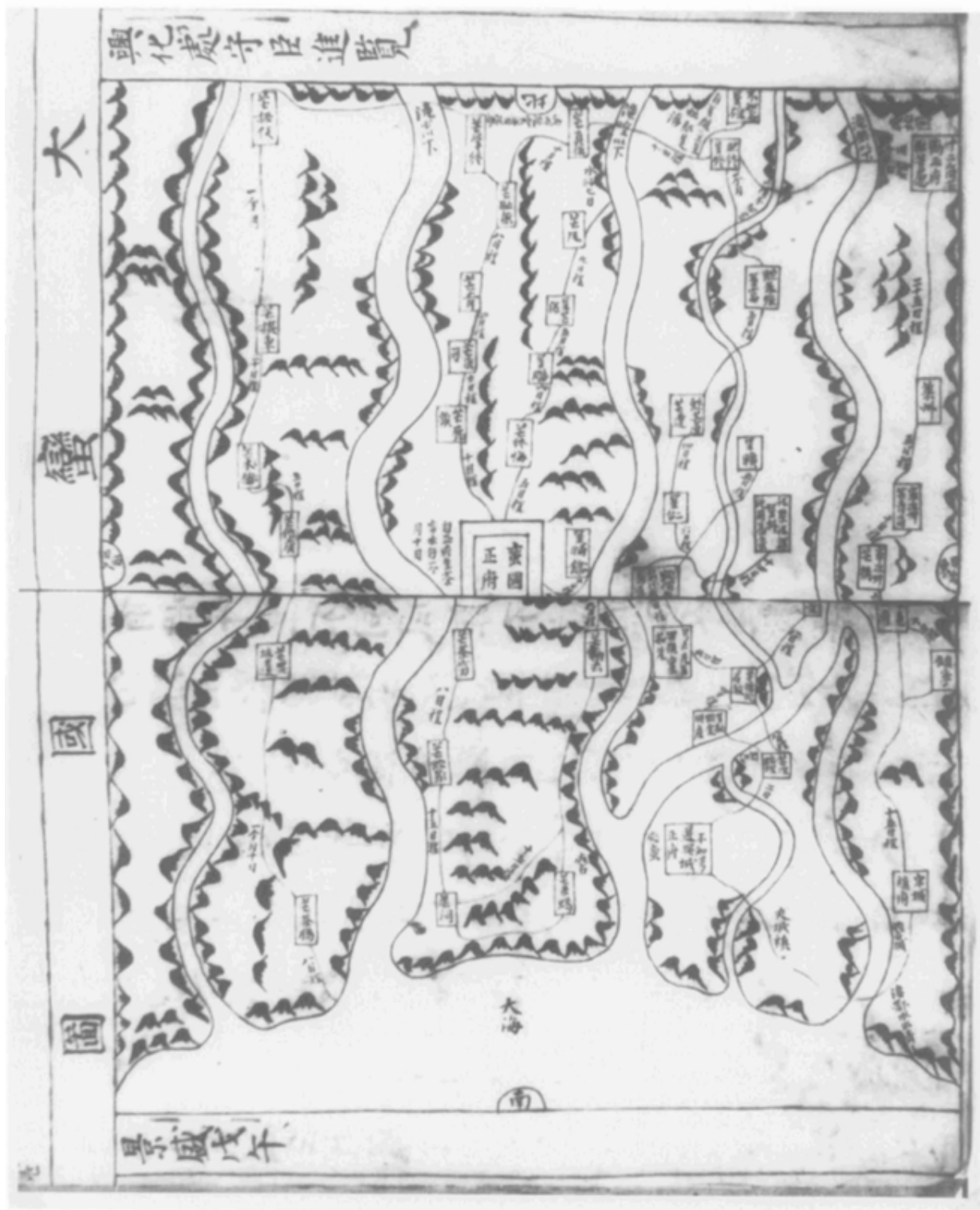
cáo đương thời có lẽ nhằm lẫn về một số thực tế chính trị tại phương nam và phương tây. Tuy thế, một cách tổng quát, bản đồ rõ ràng phản ánh những gì được hay biết khi đó, và nó có dụng ý phục vụ như một tài liệu hướng dẫn, liệt kê số ngày di chuyển giữa các vị trí. Ghi nhớ rằng tất cả các lộ đồ này đi theo đường bộ hay đường sông, không phải theo đường biển. Phong cách có tính tiêu chuẩn như cho phần lớn các bản đồ của Việt Nam thời tiền 1800. Các đường nét phân cách sông và đất liền, mặc dù như trong các bản đồ của Miến Điện, nhiều dòng sông được kèm bởi các núi non làm nổi bật các dòng nước và giúp vào việc xác định đất liền. Các núi non có kiểu vẽ loại ba đỉnh núi thông thường và tạo thành một sự trang trí trên các viền đất phía đông, phía bắc, và phía tây của bản đồ, trong khi cũng chiếm nhiều bề mặt của nó. Các đường nét nối liền các vị trí (có địa danh được đóng khung) cho thấy các tuyến đường giao thông. Chỉ có thủ đô của Thái Lan là được vẽ với một bộ khung kép và một cổng thành.



HÌNH 12.14. *BÌNH NAM CHỈ CHUỖNG NHẬT-TRÌNH-ĐỒ*. Một sự trình bày có thể thuộc thế kỷ thứ mười tám cho cách vẽ lộ trình miền nam. Đây là phần lộ trình xuyên qua tỉnh Quảng Nam ngang thành cổ của Chăm tại Chà Bàn. Kích thước mỗi tờ (folio): vào khoảng 25.5 x 14.5 cm. Với sự cho phép của Société Asiatique, Paris (HM2207, các tờ 18b-19a).

CÁC BẢN ĐỒ CỦA ĐẠI NAM

Việc vẽ bản đồ của Việt Nam đã có một bước ngoặt rõ ràng khác biệt trong thế kỷ thứ mười chín, trở nên có nhiều tính chất Tây Phương cũng như Trung Hoa hơn. Sự đơn giản và sơ sài của cách vẽ bản đồ nhà Lê đã bị thay thế bởi các ảnh hưởng quốc tế này. Trong khi hoàng đế Gia Long (1802-19), người sáng lập triều đại mới của Nhà Nguyễn, nhắc lại kỷ nguyên vĩ đại Hồng Đức của vua Lê Thánh-tông hơn ba trăm năm trước, ông đã thực hiện một nỗ lực có ý thức để du nhập các ảnh hưởng Trung Hoa vào Việt Nam một cách mạnh mẽ hơn. Ảnh hưởng Tây Phương từ nhóm nhỏ các người Pháp tạo thành bộ phận của sự pha trộn quốc tế mà chúa Nguyễn gom góp lại để chinh phục vương quốc. Ảnh hưởng này đặc biệt được nhận thấy trong kiểu xây thành Vauban được chấp nhận bởi Nhà Nguyễn và pha trộn với ảnh hưởng ý thức hệ Trung Hoa trong việc xây dựng kiểu hoàng thành mới của họ.⁴⁸



HÌNH 12.15. *ĐẠI MAN QUỐC ĐỒ*. Bản đồ năm 1798 này (Nhà Tây Sơn) về các bộ lạc người Tai (Tày) phía tây Việt Nam được thuộc tỉnh núi đồi tây bắc Hưng Hóa và phản ánh cái nhìn của nó về các hệ thống của sông Mekong, sông Chao Phraya, và có thể cả sông

Salween (hướng bắc nằm ở trên đầu trang [quyển sách đã được xoay 90° ngược chiều kim đồng hồ]). Ảnh chụp với sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa (sưu tập vi phim, A.2499).

Khi nhà Nguyễn mới giành được quyền hành trong năm 1802, một nhiệm vụ sơ khởi cần thiết là thu gom các bản đồ từ mọi phần của xứ sở và của mọi chế độ trước đây nhằm khởi sự tổng hợp việc vẽ bản đồ Việt Nam, giờ đây đã thống nhất từ Trung Hoa đến Cầm Bốt. Các viên chức nhà Nguyễn đã phải vượt quá truyền thống đóng băng từ nhà Lê, dựa trên công trình của thế kỷ thứ mười lăm, và bổ sung lãnh thổ mà xã hội Việt Nam đã bao gồm dưới chế độ riêng của nó tại phương nam trong các thế kỷ thứ mười bảy và mười tám. Ngoài ra, đã có một sự hiểu biết rộng rãi hơn về sự cảm nhận quốc tế mà chúa Nguyễn đã trở nên quá quen thuộc trong những năm mất quyền hành. Một kết quả của nỗ lực sơ khởi này là sưu tập *Hồng-đức bản-đồ* mà tôi đã sử dụng cho thời nhà Lê. Mặc dù nó thực sự khởi nguồn trong thế kỷ thứ mười bảy, hồi ức về sự phát sinh của nó từ sự vĩ đại của thế kỷ thứ mười lăm vẫn tồn tại.

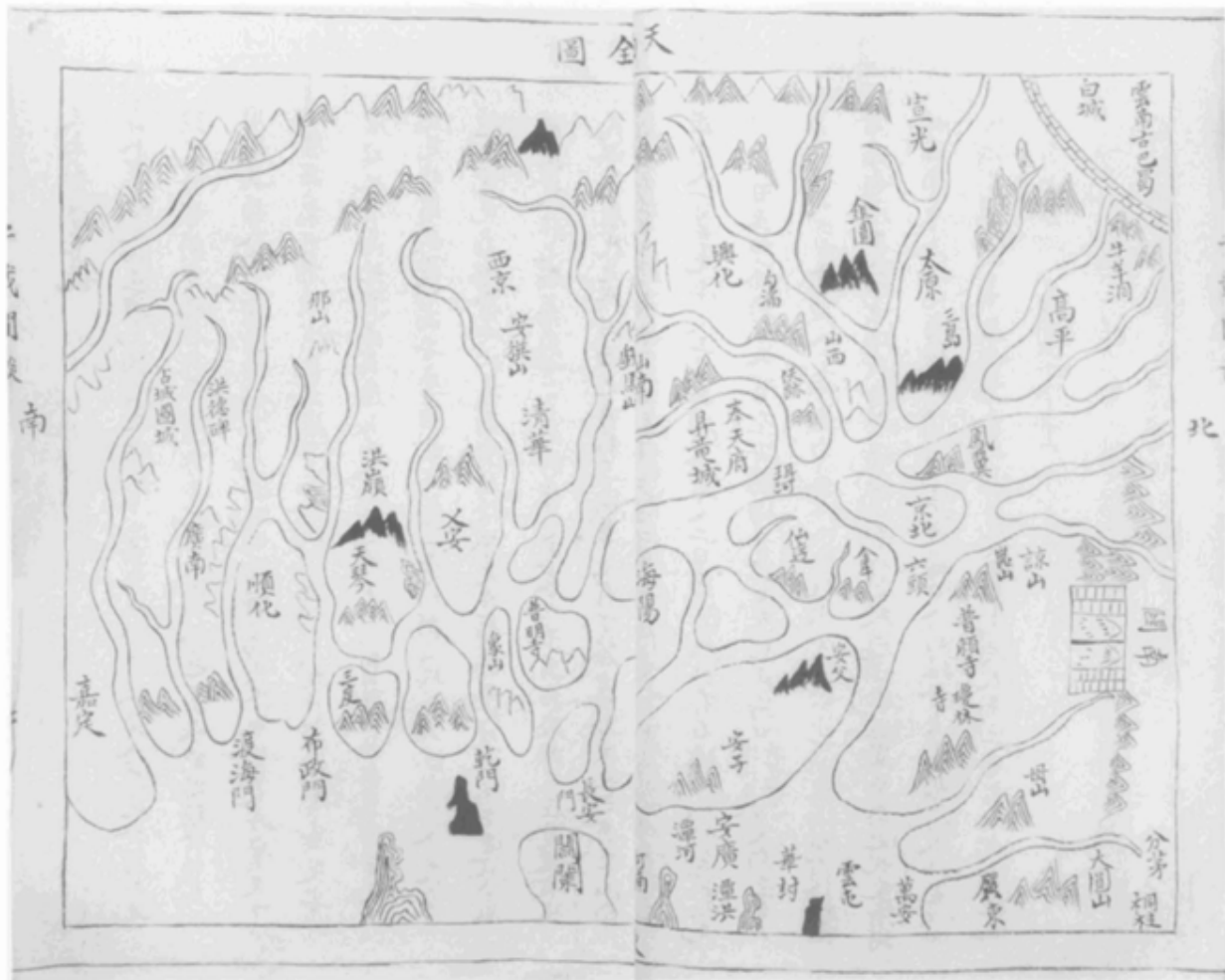
Ngoài các ảnh hưởng quốc tế, hai thành tố khác cần phải được cứu xét nếu chúng ta muốn tìm hiểu về sự phát triển trong việc vẽ bản đồ thời nhà Nguyễn, một có tính chất chính trị, một về thư tịch. Mặc dù hoàng đế Gia Long trị vì trên toàn thể Việt Nam, giờ đây là Đại Nam (Great Nam), ông lựa chọn việc không trực tiếp cai trị tất cả mọi phần của đất nước. Triều đình nhà Nguyễn tại Huế kiểm soát trung phần Việt Nam (đàng trong cũ và căn cứ quyền lực của nó trong hơn hai thế kỷ) như đã quyết định lập ra các kinh lược sứ (viceroys) đảm trách miền bắc và miền nam xa xôi. Các kinh lược sứ này, Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt, một cách lần lượt, chính vì thế đứng giữa ngôi vua và dân chúng mà họ cai quản.⁴⁹ Trong thực tế, hai người là các sứ quân. Tại miền bắc, kinh đô của nhà Lê và nơi cư trú của các viên chức của nó, sự cai trị gián tiếp này có nghĩa xoa dịu các cảm giác bị tổn thương. Tại miền nam, phần kém phát triển nhất của lãnh thổ, hình thức cai trị này chỉ vì lý do thuận tiện. Trong bất kỳ trường hợp nào, sự phân chia thành ba miền đã làm vướng mắc sự phát triển việc điều hành khắp nước và ngăn trở sự tích thu các dữ liệu địa phương. Sự phát triển hành chính và vẽ bản đồ diễn ra một cách tiệm tiến trong ba thập niên. Trước tiên, ông Thành tại miền bắc đã bị bãi chức hồi năm 1816 tiếp theo sau cuộc khủng hoảng về vị hoàng tử sẽ kế ngôi mới được chỉ định, hoàng đế Minh Mạng tương lai (1820-1840). Vị vua kế sau, khi lên ngôi vàng sau sự từ trần của vua cha hồi năm 1819, đã làm việc để mở rộng chế độ hành chính, nhưng không ở miền nam, nơi ông [Lê Văn] Duyệt nắm giữ ưu thế cho đến khi từ trần hồi năm 1831. Chỉ sau khi đó nhà vua mới can thiệp, làm bộc phát một cuộc nổi loạn lớn lao trong các năm 1833-34, và đã bị dập tắt. Chính vì thế, một thực thể hành chính kết hợp mới chỉ hiện hữu tại Việt Nam vào giữa thập niên 1830, và các thành quả của việc vẽ bản đồ đi theo đó.

Sự phát triển thư tịch xảy ra là một sự bác bỏ hình thức bản đồ toàn thư nhà Lê và sự chấp nhận địa dư học như đã tiến hóa dưới các thời nhà Minh và nhà Thanh bên Trung Hoa. Hình thức này đã được sử dụng tiên khởi bởi chính quyền nhà Minh hồi năm 1461 dưới nhan đề “*Da Ming yitong zhi: Đại Minh Nhất Thống Chí*” (Comprehensive gazetteer

of the Great Ming). Nhóm chữ yitong zhi (tiếng Việt là nhất thống chí) sẽ tiếp tục được sử dụng cho hình thức này, và nó đã xuất hiện tại Việt Nam trong thế kỷ thứ mười chín. Địa dư được tổ chức theo tỉnh và, trong một phần, thảo luận một danh biểu tiêu chuẩn các đề mục. Bộ sách đại dư đầu tiên như thế xuất hiện tại Việt Nam (mặc dù không có các bản đồ) là quyển *Ô-châu cận-lục* (Tài liệu mới về Ô Châu), một cuộc nghiên cứu khu vực nam Thuận-an từ thế kỷ thứ mười sáu trong thời nhà Mạc. Giờ đây, trong cao trào chính phủ vay mượn từ Trung Hoa, nhà Nguyễn đã lựa chọn việc phát triển hình thức này của việc biên soạn, và các bản đồ chính thức của xứ sở, kinh đô, và các tỉnh sau hết sẽ xuất hiện trong đó.

Năm 1806, có lẽ không lâu sau khi biên soạn sưu tập *Hồng-đức bản-đồ*, tác giả Lê Quang Định đã hoàn tất tập *Nhất-Thống dư-địa chí* (United Geography) cho hoàng đế Gia Long. Mặc dù nó không có các bản đồ, nó tương tự như công trình được biên soạn bởi Đỗ Bá khoảng 150 năm trước đó. Trong mười chương, bốn chương đầu tiên bao gồm các lộ trình xuống phía nam và lên phía bắc từ kinh đô, giờ đây với trung tâm là Huế, đến các biên giới, và sáu chương sau cùng nói đến các tỉnh mà không có bất kỳ sự tổ chức theo đề mục cá biệt nào.⁵⁰ Như đã ghi nhận, triều đình nhà Nguyễn tại Huế trong suốt thời trị vì đầu tiên đã hướng tiêu điểm chủ yếu vào miền trung Việt Nam.

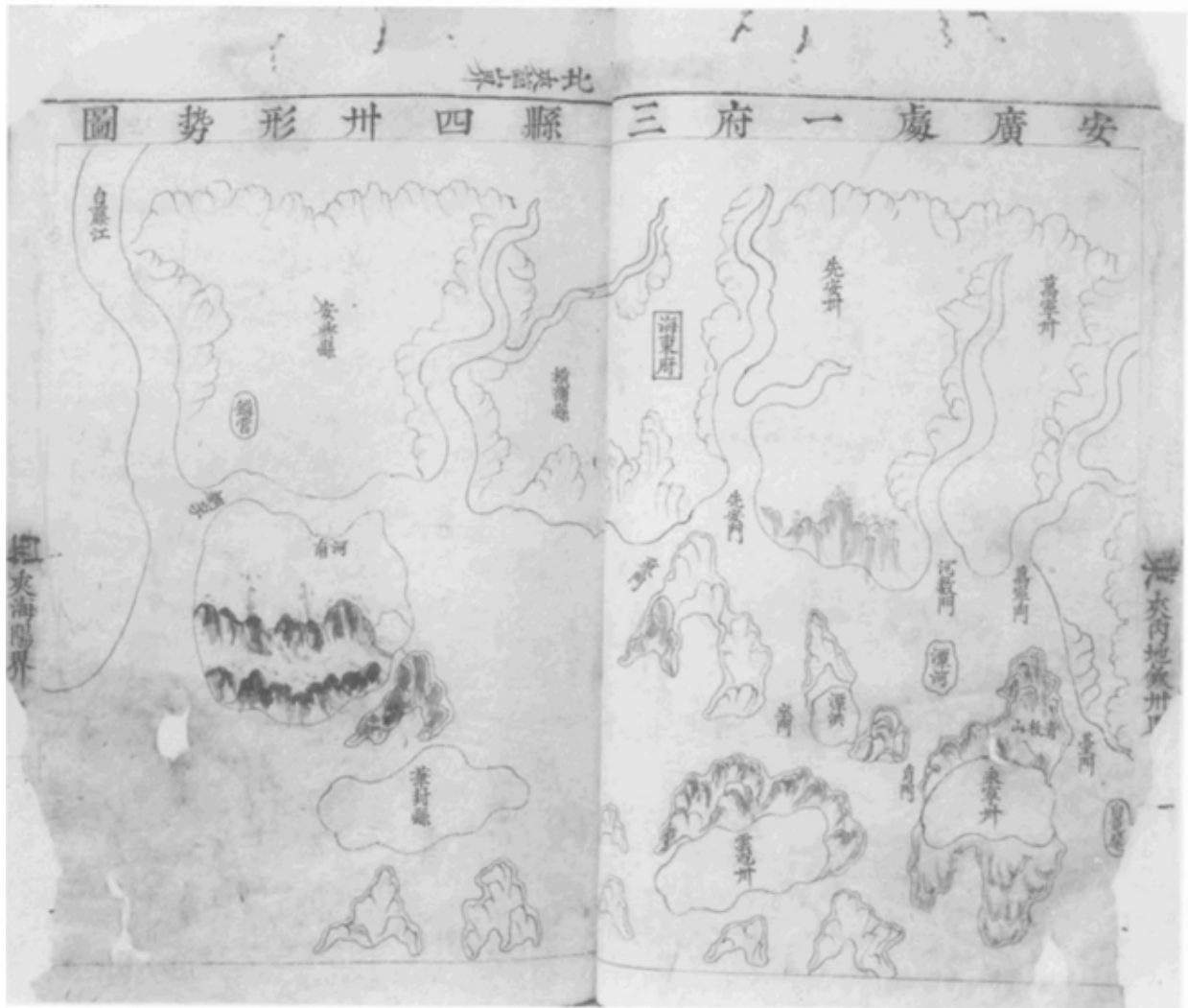
Tại miền bắc, các học giả tiếp tục truyền thống vẽ bản đồ nhà Lê như các bản đồ của miền này xuất hiện trong các sưu tập khác nhau. Năm 1810, Đàm Nghĩ Am biên soạn tập *Thiên tải nhàn đàm* (Concerning ideas of a thousand years), tái bản tập bản đồ nhà Lê, theo đuổi khuôn mẫu căn bản của nó (chẳng hạn như các núi non ba đỉnh) trong khi phát triển nó về mặt thể cách. Bản đồ của toàn thể xứ sở cung cấp một cái nhìn của người miền bắc về cuộc nam tiến (Hình 12.16).⁵¹



HÌNH 12.16. *THIÊN TÀI NHÂN ĐÀM* – BẢN ĐỒ XỨ SỞ. Bản sao năm 1810 (Nhà Nguyễn) này sao chụp bản đồ hồi cuối thế kỷ thứ mười lăm nước Đại Việt (hay Thiên Nam) cho thấy quan điểm của miền bắc cổ truyền (Nhà Lê) về xứ sở và sự quan tâm hạn chế của nó đối với sự mở rộng của người dân Việt Nam xuống phía nam (Gia Định) (hướng tây ở đầu trang). Hãy so sánh với HÌNH 12.3. Kích thước của mỗi tờ: khoảng 25.3 x 18.7 cm. Với sự cho phép của Société Asiatique, Paris (HM2125).

Vừa qua xứ Chàm, ông Am nhảy ngay tới Gia-định (khu vực Sài Gòn), và trong một bản đồ mới về vùng “tây nam”, ông đã tiếp sau nó với Cầm Bột (Cao-miên) và Xiêm La. Trong tiến trình, ông bỏ qua bờ biển miền nam nằm giữa Gia-định và kinh đô cũ của Chàm. Tuy nhiên, các bản đồ khác đến từ *Bình-nam đồ*, miền nam có bao gồm phần lãnh thổ bị thiếu mất này. Các nét chấm phá nghệ thuật được bỏ túc bao gồm các con hổ gầm gừ tại các núi non, một con cua trên bờ biển, và cá ở biển. Cố đô không còn được gọi là kinh đô, chỉ đơn giản là Thăng-long, và một số chi tiết nào đó đã được bỏ túc vào bản đồ rõ ràng để phản ánh thực tại đương thời. Muộn hơn một chút, một tập nữa đã xuất hiện, lần này được đặt tên là *Giao-châu du-địa đồ* (Geographic maps of Giao Châu [một tên Trung Hoa cũ chỉ

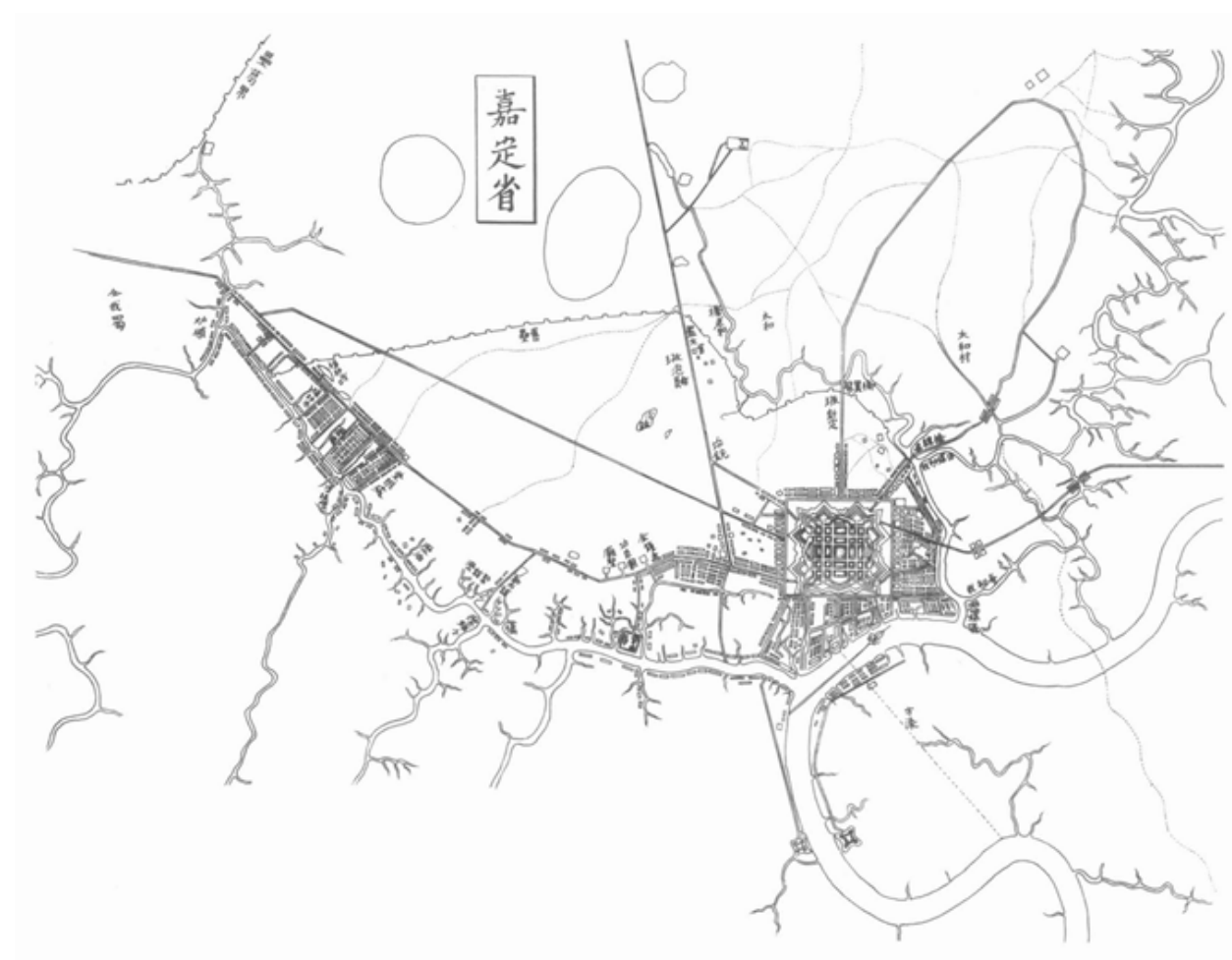
miền bắc Việt Nam], với ba phần của các bản đồ.⁵² Được vẽ bằng mực đen, các bản đồ có một lớp màu xám tô bên trên để chỉ dòng nước và đánh bóng tại các ngọn núi, cùng màu đỏ trên các đường đi. Các hình vẽ núi non đi từ cách vẽ ba đỉnh núi thành một kiểu tượng trưng một cách tự nhiên hơn cảnh trí núi đá vôi thẳng đứng hùng dũng, mặc dù đôi nơi thấy tròn trịa hơn trước. Một cách đáng chú ý, các hòn đảo ngoài khơi bờ biển, thay vì chỉ được vẽ như các ngọn núi nhô lên từ mặt nước, lại được vẽ theo phép phối cảnh, với bờ biển bao quanh các đỉnh núi (Hình 12.17).



HÌNH 12.17. GIAO-CHÁU DU-ĐỊA-ĐỒ, BẢN ĐỒ MỘT TỈNH. Bản đồ năm 1830 này (Nhà Nguyễn) vẽ tỉnh An Quảng tại vùng đông bắc Việt Nam là một tác phẩm của miền bắc nhưng được vẽ với một phối cảnh kiểu Âu Châu về các hòn đảo (hướng tây ở đầu trang). Kích thước của mỗi tờ: khoảng 25.3 x 17 cm. Với sự cho phép của Société Asiatique, Paris (HM2140).

Kết quả là một giác quan địa hình tốt hơn và sự khởi đầu một khảo hướng thực tế hơn được thu nhận bởi các nhà vẽ bản đồ Việt Nam. Ngay dù thế, các đường nét chấm phá nghệ thuật cũng xuất hiện nơi đây, gồm cả các con voi và các con khi. Công việc cũng tái tạo bản đồ của xứ sở của Con Người Vĩ Đại (Great Man country) – thế giới Thái Lan – trong một hình thức rõ ràng hơn khi loại bỏ một số chi tiết (chẳng hạn như một tham chiếu đến Vân Nam). Một ít năm sau văn bản của Đàm Nghĩa Am, có xuất hiện tập *Bắc-thành địa-dur chí* (Geographic record of the north), một cuộc khảo sát các tỉnh miền bắc, một lần nữa không có các bản đồ. Mỗi tỉnh trong mười một tỉnh và kinh đô cũ (Thăng-long) có một chương riêng.⁵³

Miền nam, hoạt động gần như độc lập dưới quyền kinh lược sứ Lê Văn Duyệt, đã có các nỗ lực vẽ bản đồ của riêng nó. Trong năm 1816, Trần Văn Học đã hoàn tất bản đồ Tỉnh Gia Định của ông (vùng Sài Gòn), cung cấp một cái nhìn trên mặt phẳng và phô bày một cách mạnh mẽ ảnh hưởng của Tây Phương (Hình 12.18).



HÌNH 12.18. GIA ĐỊNH TỈNH, BẢN ĐỒ SÀI GÒN. Bản vẽ lại bản đồ năm 1816 (Nhà Nguyễn) phác họa Sài Gòn và môi trường của nó với số đo trên mặt phẳng áp dụng một cách

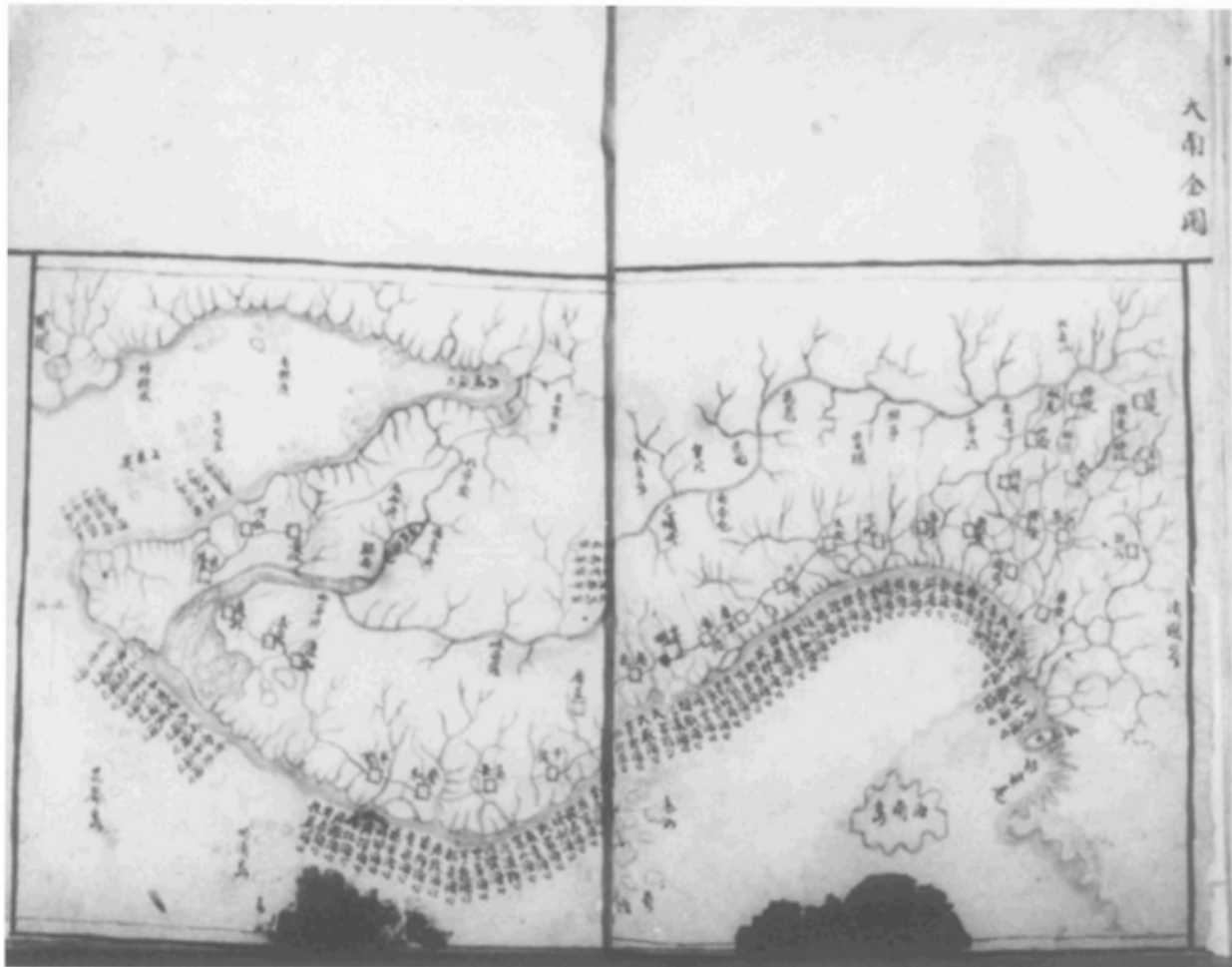
vẽ của Âu Châu, được vẽ bởi một người miền nam, ông Trần Văn Học (hướng bắc ở trên đầu trang). Kích thước của bản vẽ lại: khoảng 27.3 x 38 cm. Từ Thái Văn Kiềm, “Interpretation d’une carte ancienne de Saigon,” *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, n.s., 37, no. 4 (1962): 40931, đặc biệt hình 29.

Ông Học, một tùy tùng lâu năm của hoàng đế Gia Long, đã có sự tiếp xúc với Pháp tại Ấn Độ và trong chiến dịch kéo dài để chinh phục xứ sở hồi thập niên 1790. Ông đã can dự vào việc xây dựng thành đầu tiên trong các thành kiểu Vauban của Nhà Nguyễn, tức thành Sài Gòn, trong năm 1790 và đã trở thành kiến trúc sư chính cho sự xây cất sau này. Bản đồ cũng phản ánh các khả năng của ông Học trong chiều hướng này. Chúng ta không còn có nữa các hình vẽ phác thảo sơ sài, theo trường phái ấn tượng của nhà Lê. Các dòng sông mang lại một cảm giác về số đo chính xác hơn, và tòa thành thể hiện các nguồn gốc Vauban của nó. Các con đường, các lối đi, và các tường thành xem ra xác thực, với các tòa nhà và hồ ao được phác họa dọc theo chúng. Khác với các bản đồ trước đây về Thăng Long tại miền bắc, bản đồ này cung cấp một cảm giác về cuộc sống bình thường và hoạt động thương mại diễn ra bên trong thành phố. Tuy nhiên, không có các ngọn đồi hay các sự thay đổi về cao độ được trình bày. Các ý niệm cung cấp các vị trí của các địa hình tự nhiên và nhân văn quan trọng, nhưng khác với các bản đồ nhà Lê, đã không có hình vẽ các đền chùa hay các tòa nhà khác. Tất cả đều vẽ đúng theo góc vuông, và không có các chính diện (như các đền chùa, cổng thành, tường thành, và tương tự như thế).⁵⁴ Sau đó, trong thập niên 1820, cựu tổng đốc miền nam, Trịnh Hoài Đức, đã biên soạn bộ *Gia-định thành thông-chí* (Geography of Gia-định), bao gồm năm tỉnh của miền nam, cũng không có các bản đồ.⁵⁵ Trong vòng một thập kỷ, có xuất hiện *Nam-kỳ hội-đồ* (Collected maps of the south), với các bản đồ của toàn thể xứ sở và của mỗi tỉnh trong sáu tỉnh bấy giờ. Các bản đồ này cũng theo cách vẽ của Âu châu.⁵⁶

Như tôi đã ghi nhận trước đây, sự kết hợp điều hành xứ sở đã diễn ra một cách chậm chạp xuyên qua thập niên 1829 và tiến vào thập niên 1830. Trong năm 1833, hoàng đế Minh Mạng đã cho biên soạn tập *Hoàng Việt địa dư chí* (Geography of imperial Vietnam). Nó thì khá ngắn, trình bày xứ sở chỉ trong hai chương, đặt tiêu điểm vào trung tâm và miền bắc, song cũng không có bản đồ. Một bản đồ mới của Hà Nội (tên mới thay cho Thăng-long) hồi đầu thập niên 1830 giờ đây cho thấy cùng độ chính xác và sự thiết kế như bản đồ miền nam mười lăm năm trước của ông Trần Văn Học.⁵⁷ Chỉ đến cuối thập niên 1830, Đại Nam mới kết hợp đủ để có đồng đều thông tin từ tất cả các tỉnh. Trong khi các kết quả chi tiết sẽ không được nhìn thấy trong vài thập niên, chúng ta bắt đầu có được một nỗ lực để phô bày toàn thể nước Việt Nam như nó đã diễn ra dưới thời của hoàng đế Minh Mạng. Nỗ lực đầu tiên rõ rệt trong chiều hướng này, tập *Đại Nam* (hay *Nam Việt*) *bản đồ* (Maps of Đại Nam), phản ánh truyền thống cổ xưa. Nó là một ấn bản mới, được vẽ lại với một cách vẽ hơi khác biệt, của sưu tập *Hồng Đức bản đồ* từ hơn ba thập niên trước đây. Nó bao gồm tập bản đồ nhà Lê, bốn lộ đồ miền bắc (*Thiên-nam tứ-chỉ lộ-đồ thư*), các bản đồ phủ Cao Bằng, lộ đồ miền nam (*Bình-nam đồ*), và bản đồ thế giới người Thái (*Đại-Man quốc-đồ*). Điểm nổi bật của thập niên này là vào thời điểm nguyên thủy của sưu tập, Cầm

Bốt được ghi nhận là Cao-miên Phủ (prefecture) và rằng nó không còn bao gồm hình vẽ khu Angkor.⁵⁸ Chính vì thế, Cấm Bốt đã mất chủ quyền, như được biểu trưng bởi Angkor, và trong mắt nhìn của Việt Nam, đã trở thành một phần của guồng máy hành chính của riêng họ. Đây là kết quả của cuộc chinh phục tạm thời của Việt Nam trên đất Cấm Bốt hồi giữa thập niên 1830.

Cùng lúc, triều đình Việt Nam dần trở nên tương đối cởi mở đối với các sự tiến bộ quân sự và kỹ thuật từ Tây Phương.⁵⁹ Chính vì được khuyến khích như thế, các người vẽ bản đồ khác của Việt Nam đã bắt đầu sử dụng các kỹ thuật Tây Phương trong việc vẽ một bộ các bản đồ mới cho đất nước giờ đây được kết hợp, kéo dài đến tận Vịnh Thái Lan. Trong năm 1839 đã xuất hiện tập *Đại-Nam toàn-đồ* (Complete maps of Đại Nam).⁶⁰ Bản đồ toàn thể đất nước cho thấy có ba mươi hai tỉnh (kể cả Cấm Bốt) và tám mươi hai cửa sông trải dài dọc theo toàn bộ bờ biển của Việt Nam hồi thế kỷ thứ mười chín (Hình 12.19).



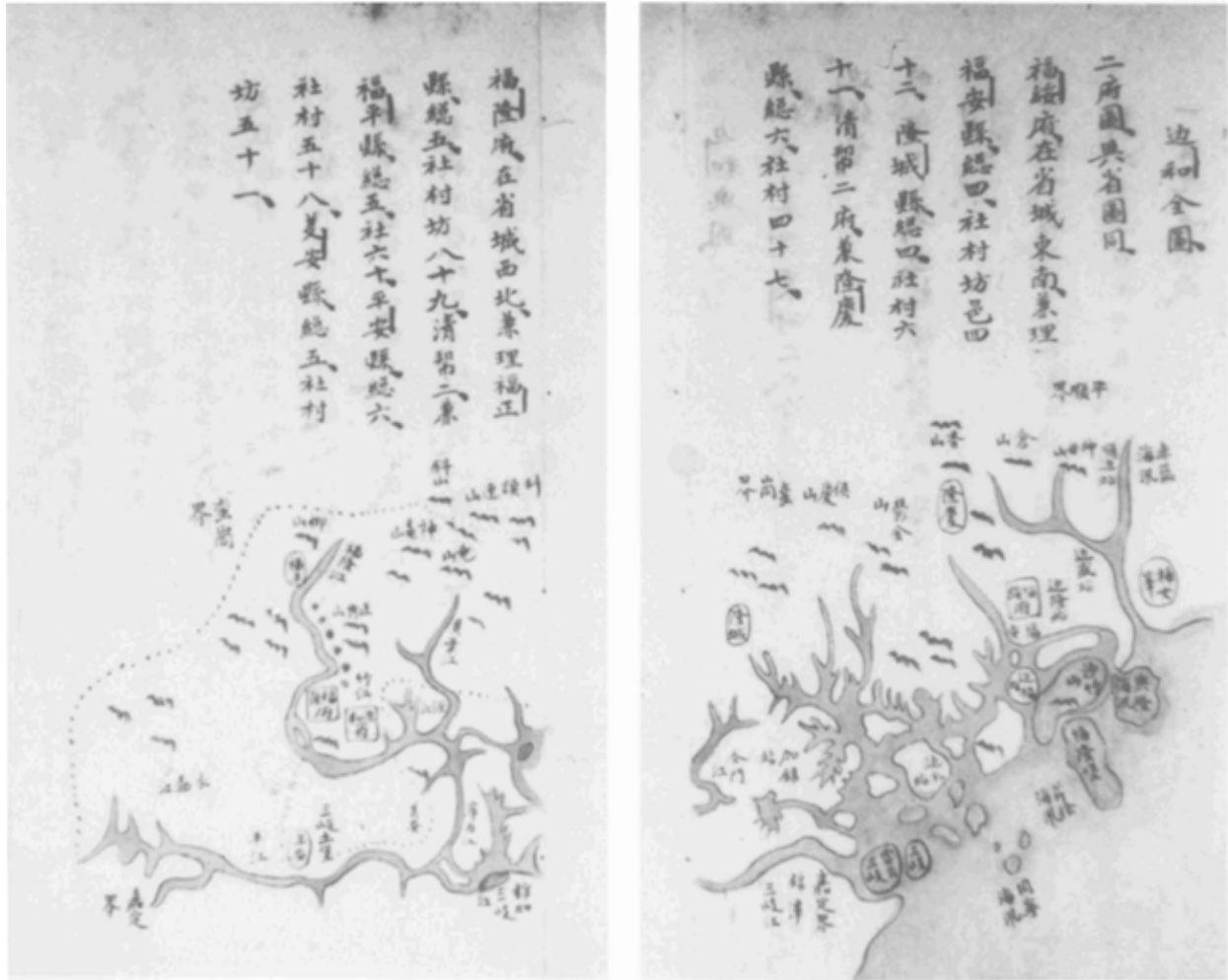
HÌNH 12.19. BẢN ĐỒ ĐẤT NƯỚC TRONG *ĐẠI NAM TOÀN ĐỒ*. Bản đồ năm 1839 (Nhà Nguyễn) vẽ toàn thể nước Đại Nam, trình bày một cảm nhận khá hơn về hệ thống sông Mekong và biển hồ tại Cấm Bốt (hướng tây ở trên đầu trang). Nó được vẽ theo một

cách vẽ Âu châu. Ảnh chụp với sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu (sưu tập vi phim, A.2559).

Bản đồ này đã có hình thức Tây Phương thực tế hơn, trình bày với sự xác thực nhiều hơn hình dạng của bờ biển và các sự phức tạp về thủy văn, ngay cả của hệ thống sông Mekong (như biển hồ của Cầm Bốt). Các bản đồ tỉnh được cá biệt hóa, có tính chất Âu Châu trong sự phác họa, và tập trung nhiều hơn vào các đặc tính thiên nhiên. Chúng trình bày các hệ thống sông ngòi theo một cung cách vẽ cây cối (dendritic), và mặc dù các núi non chỉ được vẽ vội vàng, sử dụng cách vẽ ba đỉnh núi, nhiều núi trong chúng được nêu tên. Các khu rừng rộng lớn cũng được trình bày. Các bản đồ xem ra mới được vẽ, đoạn tuyệt với truyền thống trước đây. Song vào thời điểm này có xuất hiện hai bản đồ giờ đây được chứa đựng trong một bản sao bộ lộ đồ miền bắc, được gọi là *Thiên-nam tứ-chí lộ-đồ thư dẫn* (Dẫn nhập bộ Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư), chúng đơn giản hơn, các phiên bản có tính truyền thống hơn của bản đồ toàn thể lãnh thổ trong *Đại-Nam toàn-đồ*.⁶¹ Tất cả ba bản đồ này trình bày Đông Dương, các cửa sông của nó, và bờ biển chung quanh Cầm Bốt (cũng như biển hồ của xứ này) từ một cái nhìn phối cảnh tương tự. Hai bản đồ kế sau, một cái thì đơn giản hơn bản đồ kia, do đó chia sẻ nhiều với bản đồ năm 1839 nhưng ít chính xác hơn.

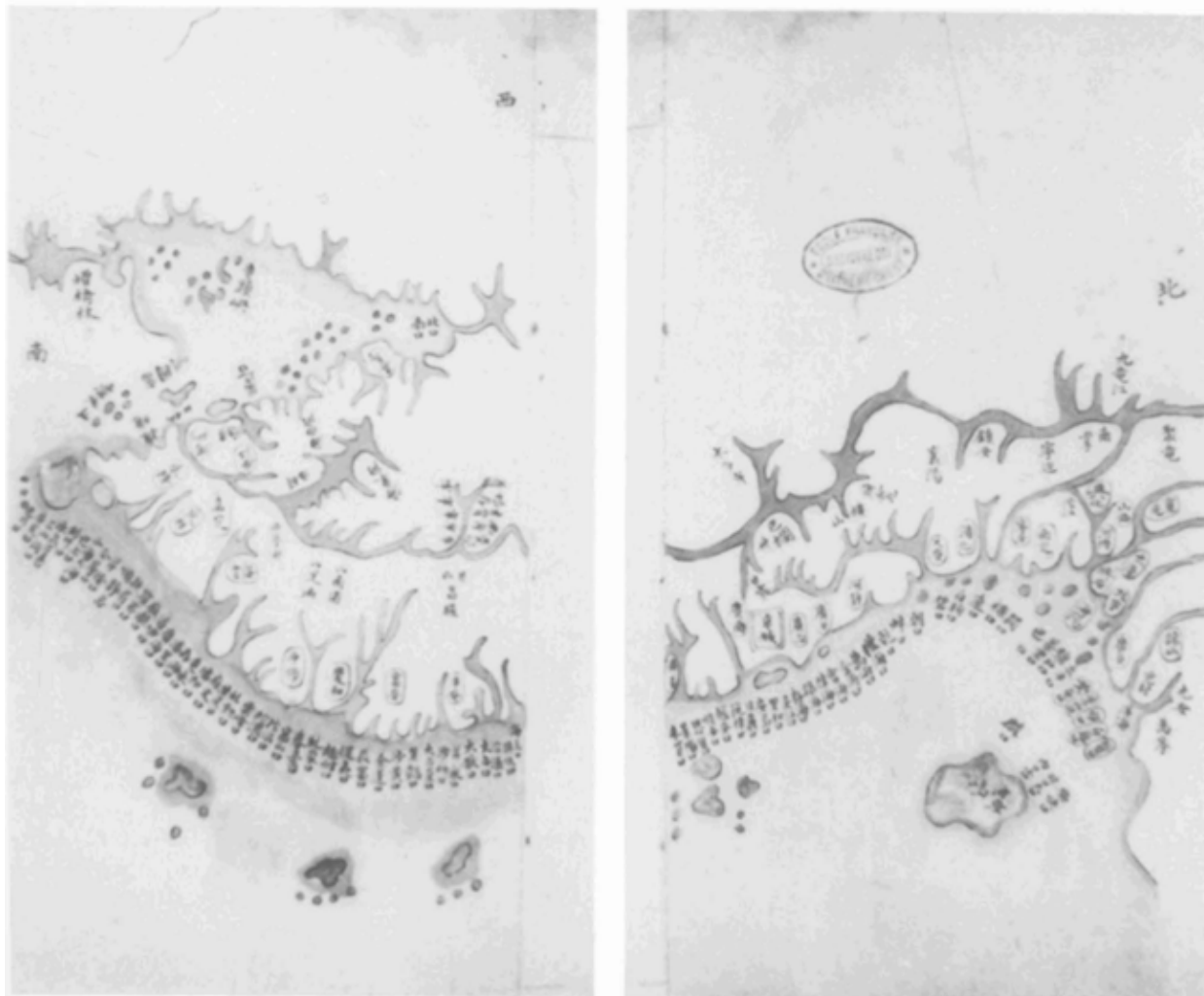
Cũng trong bản thảo *Thư Dẫn* có một họa đồ bầu trời, chỉ phô bày các khuôn mẫu của các vì sao. Không có sự xác định được đưa ra cho bất kỳ ngôi sao nào hay nhóm các vì sao, và không có nhan đề cho bản thân bản đồ thiên văn. Nó chỉ được đính kèm theo bản thảo. Họa đồ bầu trời duy nhất khác mà tôi nhìn thấy trong các tài liệu của Việt Nam là một bản đồ rõ ràng giống Trung Hoa được bao gồm trong một ấn bản sau này của *Thiên-hạ bản-đồ* (Maps of all under heaven [the empire]), tên nguyên thủy của tập bản đồ nhà Lê. Ở đây các ngôi sao và các chùm sao được ghi tên và nối kết với hoàng đới (zodiac). Ngoài ra, tại trung tâm của họa đồ bầu trời và được định hướng theo nó là một bản đồ không khoa học, quá đơn giản về Trung Hoa và Đông Á Châu. Mặc dù nó trình bày Triều Tiên, Nhật Bản, và đảo Ruyukyus, cái nhìn về Việt nam (An-nam) và Đông Nam Á không có dấu hiệu cho thấy về sự hiểu biết của Việt Nam. Đó là bản đồ duy nhất của vùng Đông Á mà tôi nhìn thấy trong bất kỳ bản thảo Việt Nam nào.⁶²

Mặc dù hoàng đế Thiệu trị (1841-47) cũng thu tập một quyển địa dư ngắn về xứ sở của ông (*Đại Nam thông-chí* [Record of Đại Nam]), chính vị vua kế vị, hoàng đế Tự Đức (1848-84) là người có thể sản xuất ra công trình địa dư quan trọng của triều đại của ông, kết hợp sau hết văn bản địa dư với các bản đồ. Trước tiên, vào đầu thập niên 1860, triều đình của ông soạn ra tập *Đại Nam nhất-thống dư-đồ* (Geographic maps of the unity of Đại Nam). Ở đây chúng ta có bản đồ của các tỉnh (và ngay cả của vài phủ) bao gồm toàn thể Việt Nam cho đến tỉnh cực nam là An-giang.⁶³ Các bản đồ này cho thấy vài ảnh hưởng Tây Phương trong các đường biên giới, các hệ thống sông ngòi, và các bờ biển. Tuy nhiên, cách vẽ tổng quát gồm các núi có ba đỉnh tiêu chuẩn rải rác và các đặc tính địa dư khác tương tự với khuôn mẫu nhà Lê (Hình 12.20).



HÌNH 12.20. BẢN ĐỒ MỘT TỈNH TỪ ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG DU-ĐỒ. Bản đồ này tự tập bản đồ quốc gia hồi đầu thập niên 1860 vẽ tỉnh Biên Hòa ở miền nam. Ảnh chụp với sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu (sưu tập vi phim, A.68).

Bản đồ xứ sở đã trở nên quốc tế hơn, trình bày nhiều hơn các nước bao quanh so với các bản đồ trước đây. Thí dụ, hệ thống sông Mekong, được hiểu biết rõ hơn (Hình 12.21).



HÌNH 12.21. BẢN ĐỒ XỨ SỞ TỪ ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG DƯ-ĐỒ. Từ cùng tập bản đồ như HÌNH 12-20, bản đồ này vẽ toàn thể nước ĐẠI NAM cũng như các nước giáp ranh. Ảnh chụp với sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu (sưu tập vi phim, A.68).

Công trình này tạo thành cầu nối giữa *Đại-Nam toàn-đồ* của thập niên 1830 với dự án quan trọng theo sau. Nó tiếp tục và nêu ra sự nhấn mạnh thực tế mới từ Âu Châu, điều mà Việt Nam đã kết hợp với truyền thống vẽ bản đồ của Trung Quốc. Tác phẩm mới, *Đại-nam nhất-thống chí*, dựa trên *Đại Thanh nhất thống chí (Da Qing yitong zhi)*, hoàn tất trong năm 1746 (tại Trung Hoa, được bắt đầu trong năm 1865 và hoàn tất vào năm 1882). Đối với kinh đô Huế, vùng thủ đô (Thừa Thiên), và mỗi tỉnh trong hai mươi chín tỉnh, có một bản đồ và một sự mô tả theo khuôn mẫu Trung Hoa: tỉnh như một tổng thể, các phần cấu thành của nó, bản chất địa dư, khí hậu, phong tục, các thành phố, các trường học, các sắc thuế, các núi non, các con sông, các đền chùa, các sách ghi tiểu sử, và các sản phẩm.⁶⁴

Địa dư của Tự Đức là tác phẩm duy nhất trong thế kỷ thứ mười chín trình bày toàn thể xứ sở. Điều này đúng như thế, ngay dù sáu tỉnh miền nam đã bị mất vào cuối năm 1867. Vị hoàng đế không hề từ bỏ hy vọng tái sở đắc chúng, và việc vẽ bản đồ tượng trưng cho mong ước tái kết hợp lãnh thổ. Ngay sau khi có sự chinh phục của Pháp tại miền bắc và miền trung Việt Nam trong các năm 1884-85, vị tân hoàng đế Đồng-khánh (1885-89) đã đưa ra quyển địa dư của chính ông, *Đồng-khánh địa-dư chí-lược* (Geographic summary of the Đồng-khánh era), song Âu châu hóa nhiều hơn và chỉ bao gồm miền trung và miền bắc Việt Nam. Cũng xuất hiện trong cùng thời trị vì này một sưu tập bản đồ được gọi là *Đại-Nam Quốc cương giới vị-biên [hay vung biên] {? Vực biên}* (Boundaries of Đại Nam), của Hoàng Hữu Xứng.⁶³ Có một bản đồ cho toàn thể xứ sở, một bản đồ cho kinh đô, và một bản đồ của mỗi tỉnh trong ba mươi một tỉnh. Bản đồ xứ sở có tính cách nửa chừng giữa cách vẽ truyền thống và cách vẽ của Tây Phương. Bán đảo Đông Dương được nhận biết một cách tổng quát, nhưng hình thể của bờ biển thì giống như cách vẽ cổ xưa. Hệ thống sông Mekong giống như hệ thống trong bản đồ của *Đại-nam nhất thống dư đồ*. Các bản đồ tỉnh thì tương tự, nửa vời giữa các cách vẽ thực tế và truyền thống.

Kể đến, hai thập niên sau đó (1909) dưới thời hoàng đế Duy Tân (1907-16), một sự tái bản *Đại-Nam nhất-thống chí* đã diễn ra, mặc dù chỉ gồm phần trung kỳ Việt Nam. Ấn bản này có mười bảy chương, với một bản đồ cho mỗi phần, bao gồm mười một tỉnh, kinh đô, và vùng thủ đô, cùng với các bản đồ xứ sở, miền trung Việt Nam, và chỉ cấm thành nằm trong phạm vi thủ đô. Các bản đồ này có tính chất Tây Phương nhiều hơn trong cách vẽ, với bốn mũi của la bàn được vẽ ra, và một chú giải xác định các dấu hiệu được sử dụng trên bản đồ (kể cả đường rầy xe hỏa). Các con sông và bờ biển khá trung thực, nhưng các núi non không được phô bày.

Vào thời điểm này, các học giả Việt Nam dưới sự kiểm soát của thực dân Pháp bắt đầu phát triển một cách vẽ mới, ít hiện thực hơn và nhiều tính chất Trung Hoa hơn. Chúng ta nhìn thấy điều này trong hai sưu tập bản đồ. Thứ nhất, *Nam bắc kỳ họa đồ* [Illustrated maps of the northern and southern regions], là một bản sao của *Đại-Nam nhất-thống dư đồ* đầu thập niên 1860. Nó phô bày ảnh hưởng hiện thực đang phát triển của cách vẽ bản đồ của người Pháp. Nhưng nó cũng có các đặc tính Trung Hoa xác quyết – một biển gầm thét và các ngọn núi kiểu đá vôi, thẳng đứng. Sưu tập thứ nhì là một sự phóng tác lạ lùng các tác phẩm trước đây. Được gọi là *Tiền Lê Nam-Việt bản-đồ mô-bản* (Copy of the atlas of vietnam of the former Lê dynasty), nó là một sự diễn dịch nghệ thuật, màu mè (với ít sự sai lầm) tập bản đồ nhà Lê.⁶⁷ Tác giả Tạ Trọng Hiệp tin tưởng rằng nó sinh ra hồi đầu thế kỷ thứ hai mươi, được làm ra bởi các học giả làm việc tại Trường Viễn Đông Bác Cổ (École Française d'Extrême-Orient) tại Hà Nội.⁶⁸ Một phần bổ túc cho tập bản đồ nhà Lê là bản đồ cuối cùng, một bản vẽ mới bản đồ xứ sở từ *Đại-Nam toàn-đồ* năm 1839. Bản đồ này cho thấy bờ biển và các hệ thống sông ngòi của Đông Dương. Song sự diễn dịch của nó là một bước tách rời khỏi kiểu vẽ hiện thực của Tây Phương thế kỷ thứ mười chín và một bước tiến gần hơn đến kiểu vẽ Trung Hoa ấn tượng. Trong thực tế, hai công trình này xem ra tượng trưng cho một sự lựa chọn của giới trí thức Việt Nam trong hệ thống thực dân Pháp, từ khước chi tiết khoa học để đổi lấy kiểu vẽ nghệ thuật của Trung Hoa.

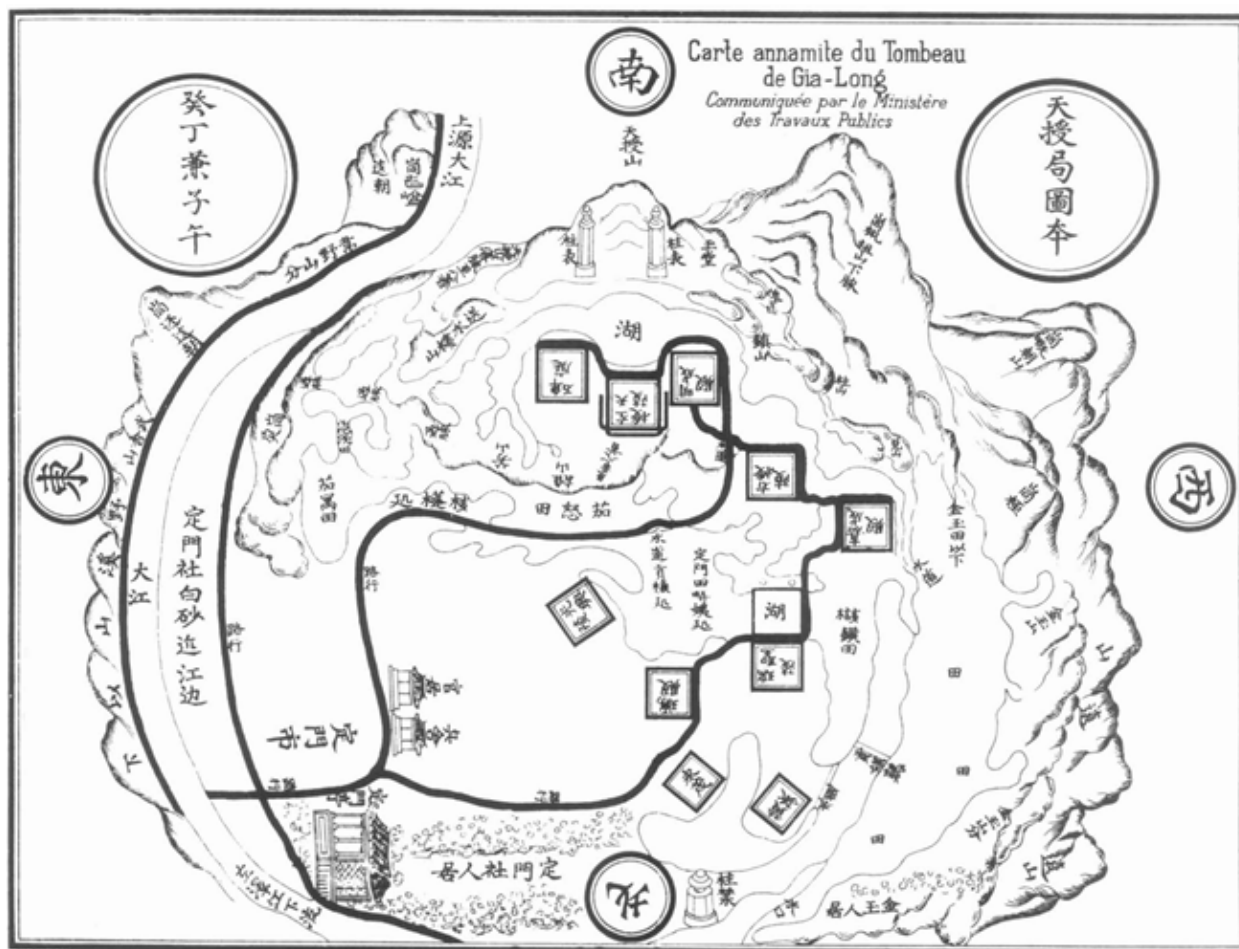
Các bản đồ khác từ giữ đến cuối thế kỷ thứ mười chín là về các thành trì được chấp nhận bởi nhà Nguyễn theo kiểu Vauban của Pháp. Văn Khố Hải Ngoại (Archive d'Outre-Mer) có một số bản đồ như thế, các bản đồ của [thành] Hà Nội, Sơn-tây, Tuyên-quang, Nam-định, và Nha Trang.⁶⁹ Mỗi bản đồ được vẽ hơi khác nhau, nhưng tất cả theo cách vẽ Tây Phương, phản ánh sự khác biệt trong đó cũng như trong các bản thiết kế của bản thân tường thành. Song bất kể sự khác biệt, tất cả các bản đồ này đều phản ánh tính liên tục từ bản thiết kế Vauban nguyên thủy, cũng như từ bản đồ Gia Định năm 1816 của Trần Văn Học. Tuy nhiên, các bản đồ này không phải là bản đồ đô thị như bản đồ của ông Học. Trong ý nghĩa này, chúng giống các bản đồ của Thăng-long thời nhà Lê hơn, chỉ trình bày các tường thành và một số tòa nhà chính phủ và nghi lễ triều đình nào đó, không có sinh hoạt thông thường, thương mại.

Người Pháp, trong sự càn quét của họ khắp miền bắc Việt Nam trong thập niên 1880, xem ra đã lợi dụng các bản đồ địa phương để trợ lực cho các nỗ lực của họ. Thư Viện Quốc Gia tại Paris và thư viện Bayerische Staatsbibliothek tại Munich có lưu trữ các bản đồ mà người Pháp đã thu lượm được và sử dụng trong chiến dịch.⁷⁰ Họ còn sao chép hay mua một số bản đồ để có được sự hiểu biết địa phương về địa thế. Sự hiện hữu của văn tự la mã hóa *quốc ngữ* [tiếng Việt trong nguyên bản, ND] trên các bản đồ cho thấy sự thích nghi của họ đối với các nhu cầu của người Pháp. Ba bản đồ về Hà Nội, hai bản đồ khác về Ninh Bình và Nam Định, các tỉnh thuộc phía nam Châu Thổ sông Hồng, hai vẽ tỉnh Sơn tây, và sáu bản đồ khác vẽ các khu vực núi đồi ở phía bắc và tây bắc (Lào-cai, Thái-nguyên, và Lạng Sơn). Các bản đồ tiếp tục cách thức trước đây, được vẽ một cách tổng quát bằng mực đen với các màu khác được sử dụng để minh họa các địa hình khác nhau (các đường đi màu đỏ, các dòng sông màu xanh da trời, và núi non màu nâu hay xám). Các thành (Hà Nội và tại các tỉnh) được vẽ để trình bày các đặc điểm Vauban của chúng. Mười ba bản đồ này cung cấp một số chỉ dẫn của việc vẽ bản đồ được cung ứng tại địa phương ở miền bắc trong nửa sau của thế kỷ thứ mười chín.

Các bản đồ địa phương khác cũng hiện diện từ thời nhà Nguyễn. Thư mục bằng thẻ từ sưu tập tại Hà Nội liệt kê một số bản đồ làng xã, nhưng tôi không nhìn thấy một thí dụ nào về chúng.⁷¹ Một loại bản đồ địa phương khác có tầm quan trọng nhất đối với chính quyền trung ương, hồ sơ đất đai (*địa bộ*) [tiếng Việt trong nguyên bản, ND]). Các hồ sơ này, theo từng làng, vẽ chu vi từng mảnh đất, cùng với các kích thước và loại đất của nó. Chính quyền đã tiến hành các cuộc khảo sát phần nào manh mún, mặc dù chúng ta đến nay chỉ hay biết ít về cách thức các viên chức tiến hành công việc ra sao (một số các tài liệu đã bị mất). Trong việc quản lý đất đai và các sắc thuế đất từ 1836 đến 1875, chính quyền nhà Nguyễn đã phân chia lãnh thổ của họ thành ba khu, tương tự, nhưng không chính xác giống như các thẩm quyền quản hạt về chính trị trước đây của nó. Tại Đại Việt xưa mấy thế kỷ trước, từ Hà Tĩnh đến biên giới Trung Hoa, các sắc thuế thì cao trên công thổ và thấp trên đất tư nhân. Tại miền trung Việt Nam, từ Quảng Bình đến Khánh-Hòa, các sắc thuế thì trung bình và đồng đều đối với cả công thổ lẫn đất tư nhân. Tài nam phần Việt Nam, từ Bình Thuận tới Châu Thổ sông Mekong, các sắc thuế nói chung thấp. Sự phát triển các địa bộ đi theo cùng các khu vực lãnh thổ này. Các địa bộ xưa nhất được tiến hành trong những năm đầu tiên của triều đại (1805-6) trong chín tỉnh cực bắc của khu thứ nhất. Sau đó, từ

1810 đến 1818, các cuộc khảo sát đã diễn ra tại khu trung phần. Không có các cuộc khảo sát nguyên thủy xảy ra từ thời Gia-Long cho bốn tỉnh thuộc phía nam của khu vực thứ nhất hay tại khu vực thứ ba ở phía nam. Vào khoảng 1830, các cuộc khảo sát tại miền bắc và miền trung đã sẵn hoàn tất được xác nhận, sau đó bốn tỉnh chưa được hoàn tất tại khu thứ nhất đã tổ chức các cuộc khảo sát hồi đầu thập niên 1830. Sau cùng, các tỉnh của khu miền nam đã tổ chức các cuộc khảo sát của chúng hồi năm 1836 tiếp theo sau sự thất bại của cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi hồi giữa thập niên 1830. Ngay sau đó, trong thời khoảng 1837-40, bốn tỉnh phía bắc ven biển đã được tái khảo sát, và bằng chứng hiện hữu về việc vẽ bản đồ của các vùng đất mới phát triển tại miền nam.⁷²

Bộ bản đồ Việt Nam sau cùng liên can đến chúng ta là các bản đồ hoàn toàn khác biệt, và chúng mang chúng ta trở lại nơi chúng ta bắt đầu – khuôn mẫu của núi và sông. Các bản đồ này là các họa đồ các lăng tẩm hoàng gia nhà Nguyễn (Hình 12.22). Khác biệt lớn lao với các họa đồ Tây Phương về các lăng tẩm, chúng mang đặc tính của cả núi và sông nước và phản ánh ảnh hưởng Trung Hoa gia tăng mạnh mẽ trong thời nhà Nguyễn. Tác giả Stein đã vạch ra sự tương đồng mạnh mẽ giữa các lăng tẩm và các khu vườn thu nhỏ mà ông đã nghiên cứu.⁷³ Ngay cả khi Việt Nam trở nên chịu ảnh hưởng Hán hóa nhiều hơn suốt thế kỷ thứ mười chín, các họa đồ này cho thấy chúng giữ lại các thành tố huyền bí căn bản của núi và sông nằm ẩn mình bên dưới việc vẽ bản đồ của họ khi tiến vào kỷ nguyên hiện đại.



HÌNH 12-22. LĂNG TÂM NHÀ NGUYỄN. Bản vẽ lại họa đồ lăng hoàng đế Gia Long với định hướng quay phía nam (hoàng triều) hiếm có, một lần nữa biểu lộ vũ trụ quan hỗn hợp của sông và núi. Theo Charles Patris và L. Cadière, *Les Tombeaux de Hue: Gia-Long* (Hanoi: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1923), pI. XXI.

KẾT LUẬN

Sur, phát triển việc vẽ bản đồ Việt Nam theo sau các nỗ lực của chính quyền để tập trung hóa và nói rộng sự kiểm soát của họ trên xứ sở. Việc vẽ bản đồ được liên kết với sự điều hành hành chính, và các tập bản đồ có nghĩa chỉ cho thấy các vị trí của các thẩm quyền tài phán khác nhau, cũng như thường ghi chép số và loại làng xã tại một quận huyện. Chính quyền Việt Nam tìm cách giành được sự tiếp cận đến các nguồn tài nguyên của lãnh địa, nhân lực và vật lực. Các nguồn tài nguyên này phát sinh từ các làng xã, và các bản đồ có nghĩa chỉ cho thấy sự lan tỏa của chúng. Chính vì thế, các bản đồ Việt Nam thời tiền hiện đại như chúng hiện hữu ngày nay được ràng buộc một cách mạnh mẽ với sự chấp nhận

của chính quyền kiểu mẫu Trung Hoa, và với nó thể thức quản trị hành chính của Trung Hoa. Điều đó có nghĩa các bản đồ nói chung có cách vẽ Trung Hoa tiếp nối từ đó. Các tập bản đồ phục vụ như các khí cụ điều hành hành chính trong các nỗ lực của hoàng triều để quản trị các làng xã. Trong các thế kỷ trước đây, dưới các thời Nhà Lý và Nhà Trần khi sự kiểm soát gián tiếp là tiêu chuẩn, ngôi vua Việt Nam hoặc không có sự kiểm soát hay xu hướng vẽ bản đồ xứ sở. Trong các triều đại nhà Lê và nhà Nguyễn, bộ máy hành chính cung cấp các phương tiện, và mục đích của nó – kiểm soát nguồn tài nguyên – là mục tiêu cho việc làm như thế. Chính vì thế, các nỗ lực quan trọng để vẽ (hay tái bản các bản đồ trước đó) đã xảy ra vào những lúc có sức mạnh điều hành: một phần ba sau cùng của thế kỷ thứ mười lăm, hậu bán thế kỷ thứ mười bảy, thập niên 1830, và thập niên 1860.

Việc vẽ bản đồ Việt Nam có tính chất nội bộ, không phải để đối ngoại. Các lộ đồ chính yếu dẫn đến các biên giới, bắc và nam, và không đi xa hơn. Đường phía nam trước tiên dẫn đến kinh đô của Chăm, nhưng lãnh thổ này sớm trở thành lãnh thổ Việt Nam. Sau rốt nó đi tới Angkor, phần đất kế đó trở thành (một cách tạm thời) một phần của Việt Nam. Chỉ có các con đường tiến vào Trung Hoa và Xiêm La mới là các đề tài phi Việt Nam của việc vẽ bản đồ Việt Nam, và các con đường này đi theo đường bộ. Các đường biển, như được minh họa trong các hải đồ, không được tìm thấy. Tuy nhiên, các sự tiếp xúc quốc tế của người Việt Nam hồi cuối thế kỷ thứ mười tám và đầu thế kỷ thứ mười chín đã dẫn đến sự bao gồm nhiều hơn phần Đông Nam Á lục địa trong các bản đồ của xứ sở. Song, các bản đồ Đông Á, Á Châu tổng quát, và thế giới trong thực chất không được hay biết trong các sưu tập của Việt Nam. Các lộ đồ cung cấp chi tiết mô tả đáng chú ý cho bản thân Việt Nam và vẫn còn nằm trong khuôn khổ văn hóa của cách vẽ thời tiền 1800. Chúng xem ra không tạo ra sự thay đổi trong cách vẽ hiện thực hồi giữa thế kỷ thứ mười tám. Cách vẽ mới xem ra đã được dành riêng cho các tập bản đồ của chính quyền.

Chương sách này đánh dấu một sự khởi đầu, và nhiều câu hỏi tất nhiên vẫn tồn tại. Còn nhiều công việc hơn nữa sẽ cần được làm về các bản đồ của Việt Nam, sử dụng cả các tài liệu trong các vi phim lẫn bản vẽ tay được lưu trữ tại Hà Nội. Công việc như thế chắc chắn sẽ lôi ra các tài liệu bản đồ đáng kể, sự giải thích về những điều sẽ làm thay đổi hợp đề được cung cấp nơi đây. Đặc biệt, chúng ta phải khảo sát chứng liệu của thế kỷ thứ mười chín một cách chặt chẽ hơn để giành được một cảm giác rõ hơn về các nỗ lực vẽ bản đồ của chính quyền nhà Nguyễn. Chúng ta cần tìm hiểu rõ hơn cả về các thành tố Tây Phương lẫn Trung Hoa được cung ứng cho người Việt Nam và sự sử dụng chúng của họ. Tổng quát, chúng ta phải sử dụng các tài liệu vẽ bản đồ để đẩy xa hơn sự hiểu biết của chúng ta về xã hội Việt Nam và sự phát triển của nó trong thế giới thuở ban đầu thời hiện đại./-

CHÚ THÍCH

1. Trương Bửu Lâm, biên tập, *Hồng Đức Bản Đồ* (Sàigòn: Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, 1962). Mặc dù cuộn A.2499 (reel (cuộn) 141, số (no.) 253) là bản sao chính của công trình này, các học giả của Viện Khảo Cổ đã sử dụng một bản sao gần như đồng nhất (trên vi phim) từ Văn Khố Tokyo Bunko ở Tokyo (số 100.891); *Hồng Đức Bản Đồ*, XVI-XVII, XXVIII-XXIX.

2. Xem Bùi Thiết, "Sắp xếp thể hệ các bản đồ hiện biết thành Thăng Long thời Lê" (Establishing the generations of known maps of the city of Thang Long from the Le dynasty, 1428-1787), *Khảo Cổ Học* (Archaeology) 52, số 4 (1984): 48-55, đặc biệt các trang 49-50.
3. Thái Văn Kiểm, "Lời nói đầu" (Introduction), trong quyển *Lục Tỉnh Nam Việt (Đại-Nam nhất-thống chí)* (The six provinces of southern Vietnam [Record of the unity of Đại Nam]) (Sàigòn: Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc Trách Văn-Hóa, 1973), Tập Thượng, V-XIII; *idem*, "Interpretation d'une carte ancienne de Saigon," *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, n.s., 37, no. 4 (1962): 409-31; *idem*, *Cổ đô Huế* (The old capital of Hue) (Sàigòn: Nha Văn-hóa Bộ Quốc-gia Giáo-dục, 1960).
4. Muốn biết các tài liệu lưu trữ trong sưu tập này, xem thư tịch được chụp thành vi phim hồi các năm 1954-55 (cuộn 3, các số 8-9, bao gồm các phiếu chụp hơn 3000 tài liệu. Một tài liệu với một bản đồ được chứa đựng trong sưu tập bằng vi phim này được ghi chú trong chương này theo số cuộn và (các) ký số của tài liệu. Một danh sách gần sáu trăm tài liệu được chụp thành vi phim có thể được tìm thấy trong sách biên tập bởi G. Raymond Nunn, *Asia and Oceania: A Guide to Archival and Manuscript Sources in the United States*, 5 quyển. (New York: Mansell, 1985), 3:1054-60. Mọi tài liệu nguyên bản đều được ký danh bởi chữ A. tại Hà Nội; các nơi khác chỉ có bản sao bằng vi phim của chúng. Muốn có một danh sách các bản đồ ban sơ, cũng xem Trần Nghĩa, "Bản đồ cổ Việt Nam" (Old maps of Vietnam), *Tạp Chí Hán Nôm* (Hán Nôm review) 2, số 9 (1990): 3-10.
5. Để tránh sự hiểu lầm, cần ghi nhận rằng các mạng lưới của cách đường vạch được vẽ trên các bản đồ in trong tập *Hồng Đức Bản Đồ* không có trong các nguyên bản, và chỉ nhằm sử dụng như một mạng lưới chỉ dẫn cho sự ký âm các chữ Hán.
6. Rolf A. Stein, *The World in Miniature: Container Gardens and Dwellings in Far Eastern Religious Thought*, phiên dịch bởi Phyllis Brooks (Stanford: Stanford University Press, 1990), 13-21, 36-37, 52, 58, 77, 83, 89-91, 103, 104, 109.
7. Stein, *World in Miniature*, 39-40 (chú thích 6); Ngô Sĩ Liên (thế kỷ thứ mười lăm), *Đại-Việt sử ký toàn-thư*, 3 quyển, biên tập bởi Ch'en Ching-ho (Tokyo, 1984-86), 1:190, 214, 219(14).
8. Về Angkor và Pagan, xem Eleanor Mannikka, "Angkor Wat: Meaning through Measurement" (luận án Tiến Sĩ, University of Michigan, 1985), và Michael Aung-Thwin, *Pagan: The Origins of Modern Burma* (Honolulu: University of Hawaii Press, 1985).
9. Louis Bezacier, *L'art vietnamien* (Paris: Éditions de l'Union Française, 1954), từ trang 135 trở đi; *idem*, *Relevés de monuments anciens du Nord Việt-nam* (Paris:

- École Française d'Extrême-Orient, 1959), các bảng 14-23; Stein, *World in Miniature*, 14-15 (chú thích 6).
10. Đại-Việt *sử-ký toàn-thư*, 1:248 (chú thích 7). Đặc biệt, bản đồ bao gồm ba khu vực Specifically, BỐ-chính, Địa-Iý (Lâm-bình), và Ma-linh (Minh-linh); xem *Hồng-đức bản đồ*, 16-17, 46-48, 193 (chú thích 1).
 11. Đại-Việt *sử-ký toàn-thư*, 1:299 (chú thích 7); Emile Gaspardone, "Bibliographie annamite," *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 34 (1934): 1-173, đặc biệt các trang 45-46 (#21).
 12. Esta S. Ungar, "From Myth to History: Imagined Polities in 14th Century Vietnam," trong quyển *Southeast Asia in the 9th to 14th Centuries*, đồng biên tập bởi David G. Marr và A. C. Milner (Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 1986), 177-86, phần trích dẫn ở trang 179; về địa lý phong thủy của Việt Nam, xem Pierre Huard và Maurice Durand, *Connaissance du Viet-Nam* (Hanoi: École Française d'Extrême-Orient, 1954), 70-71.
 13. O. W. Wolters, *Two Essays on Đại-Việt in the Fourteenth Century* (New Haven: Council on Southeast Asia Studies, Yale Center for International and Area Studies, 1988), 31, 32, 41; John K. Whitmore, *Vietnam, Ho Quy Ly, and the Ming (1371-1421)* (New Haven: Yale Center for International and Area Studies, 1985), 16; Nguyễn Trãi (1380-1442), "Dư-địa chí" (Geographical record), in *Nguyễn Trãi Toàn Tập* (Complete collection of the works of Nguyễn Trãi) (Hà nội, 1969), 186-227, đặc biệt các trang 222-23.
 14. Wolters, *Two Essays*, xvii, xxxviii n. 21 (chú thích 13).
 15. John K. Whitmore, *Transforming Đại Việt: Politics and Confucianism in the Fifteenth Century* (sắp xuất bản), chương 5.
 16. Đại-Việt *sử-ký toàn-thư*, 2:665(62), 676(11), 736(8) (chú thích 7); Gaspardone, "Bibliographie," 46 (#22) (chú thích 11).
 17. Bùi, "Bản đồ," 49-50 (chú thích 2).
 18. *Hồng Đức Bản Đồ*, 50-53 (chú thích 1).
 19. Muốn biết về kiểu cách các ngọn núi trong cách vẽ bản đồ của Trung Hoa, xem David Woo, "The Evolution of Mountain Symbols in Traditional Chinese Cartography," tham luận được trình bày tại phiên họp thường niên năm 1989 của Hiệp Hội Các Nhà Vẽ Bản Đồ Mỹ (Association of American Geographers).
 20. *Hồng Đức Bản Đồ*, 189, 196, 198 (chú thích 1).

21. *Hồng Đức Bản Đồ*, XI, XIV-XV, XXV (chú thích 1); cũng xem, Bùi, "Bản đồ," 50-52 (chú thích 2).
22. *Hồng Đức Bản Đồ*, 2-49 (chú thích 1). Các bản đồ Kinh-bắc và Thái-nguyên có định hướng phía đông và các bản đồ Hải-dương và Lạng-son có định hướng về phía bắc. Tập Bản Đồ thời Lê (Lê atlas) cũng được gọi hay biết là *Hồng Đức Bản Đồ*, nhưng tôi sẽ tham chiếu đến nó như Tập Bản Đồ thời Lê để tránh sự nhầm lẫn với sưu tập lớn hơn và quyền sách đã được ấn hành.
23. *Hồng Đức Bản Đồ*, 4-5 (chú thích 1)
24. Keith W. Taylor, "Notes on the *Việt Điện U Linh Tập*," *Vietnam Forum* 8 (1986): 26-59, đặc biệt trang 38.
25. *Hồng Đức Bản Đồ*, 8-9 (chú thích 1); Hoàng Đạo Thúy, *Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội* (Hà nội, 1971), bảng vẽ giữa các trang 46 và 47; Nguyễn Thanh-Nhã, *Tableau économique du Viet Nam aux XVIIe et XVIIIe siècles* (Paris: Editions Cujas, 1970), 111-17.
26. Về môi trường này, xem Pierre Gourou, *Les paysans du delta tonkinois: Études de géographie humaine* (1936; Paris: Mouton, 1965), 17-108 ("Le milieu physique").
27. John K. Whitmore, "*Chung-hsing* and *Ch'eng-t'ung* in Đại Việt: Historiography in and of the Sixteenth Century," trong quyển *Textual Studies on the Vietnamese Past*, biên tập bởi Keith W. Taylor (sắp ấn hành).
28. *Hồng Đức Bản Đồ*, XV-XVI, XXVII-XXVIII, 52-53, 68-69 (chú thích 1).
29. Đặng Phương-Nghi, *Les institutions publiques du Viet-Nam au XVIII^e siècle* (Paris: École Française d'Extrême-Orient, 1969), 77-79; Gaspardone, "Bibliographie," 47 (chú thích 11), đã ghi nhận một báo cáo về "một bản đồ mới được thiết lập" năm 1723 duy trì hệ thống Hồng Đức cũ.
30. Keith W. Taylor, "The Literati Revival in Seventeenth-Century Vietnam," *Journal of Southeast Asian Studies* 18 (1987): 1-22, đặc biệt trang 17; *Hồng Đức Bản Đồ*, XIV, XXVII (chú thích 1).
31. *Hồng Đức Bản Đồ*, 174-85 (chú thích 1).
32. *Hồng Đức Bản Đồ*, XIV, XVII, XXVII, XXIX (chú thích 1).
33. A.3034 (cuộn 114, số 171).
34. Woo, "Evolution" (chú thích 19).

35. Thông tin cá nhân (July 1991).
36. Tạ Trọng Hiệp, "Les fonds de livres en Han Nom hors du Vietnam: Elements d'inventaires," *Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient* 75 (1986): 267-93, đặc biệt các trang 285-86. Cũng xem, Bùi, "Bản đồ," 51-52 (chú thích 2).
37. *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, 2:682(27) và 683(1) (chú thích 7); Gustave Dumoutier, "Étude sur un portulan annamite du XV^e siècle," *Bulletin de Géographie Historique et Descriptive* 11 (1896): 141-204, đặc biệt các trang 141-42.
38. *Hồng Đức Bản Đồ*, XII-XIII, XXV-XXVI (chú thích 1); Henri Maspero, "Le protectorat général d'Annam sous les T'ang (I): Essai de géographie historique," *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 10 (1910): 539-84, đặc biệt trang 542; Nguyễn, *Tableau*, 177-81 (chú thích 25).
39. *Hồng Đức Bản Đồ*, 66-137 (chú thích 1). Một cách lạ lùng, các đường phía tây tiến vào Lào không được đếm xỉa tới; xem Nguyễn, *Tableau*, 195 (chú thích 25).
40. *Hồng Đức Bản Đồ*, 70-103 (chú thích 1).
41. *Hồng Đức Bản Đồ*, XIII, XXVI (chú thích 1).
42. *Hồng Đức Bản Đồ*, XIII-XIV, XXVI-XXVII, 138-67 (chú thích 1); Nguyễn, *Tableau*, 179-80 (chú thích 25). Tạ Trọng Hiệp tin rằng niên kỷ sớm nhất phải là 1774; các ghi chú từ Joseph E. Schwartzberg.
43. Société Asiatique, Patis, HM2241 (mọi tài liệu nguyên bản đều được đánh ký danh là HM tại Hội Société Asiatique), A.108I, và A.414 (cuộn 21, số 58), một cách lần lượt.
44. HM2207.
45. Gaspardone, "Bibliographie," 46-47 (chú thích 11); Bùi, "Bản đồ," 52 (chú thích 2); các chú thích của Schwartzberg.
46. HM2182 (không có nhan đề) and HM2196 (nhan đề *Sứ trình đồ họa* [Về bản đồ lộ trình một phái bộ (sang Trung Hoa)]); muốn có một sự trình bày về các lộ trình khác nhau bởi các phái bộ Việt Nam bắc tiến tới Bắc Kinh, xem Trần Văn Giáp, "Relation d'une ambassade annamite en Chine au XVIII^e siècle," *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, n.s., 16, no. 3 (1941): 55-81, đặc biệt các trang 55-58.
47. *Hồng Đức Bản Đồ*, XIV, XXVII, 168-73 (chú thích 1).

48. Alexander Barton Woodside, *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyễn and Ch'ing Civil Government in the First Half of the Nineteenth Century* (Cambridge: Harvard University Press, 1971), 16.
49. Woodside, *Chinese Model*, 102-3, 136, 141-42, 220, 284-85 (chú thích 48); Ralph B. Smith, "Politics and Society in Viet-Nam during the Early Nguyễn Period (1802-62)," *Journal of the Royal Asiatic Society of Great Britain and Ireland*, 1974, 153-69.
50. A.1829; A.2667; Maspero, "Essai," 543 (chú thích 38); Leonard Aourousseau, Review of Charles B. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam (1592-1820)*, trong *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 20, no. 4 (1920): 73-121, đặc biệt chú thích 83 ; Ralph B. Smith, "Sino-Vietnamese Sources for the Nguyễn Period: An Introduction," *Bulletin of the School of Oriental and African Studies* 30 (1967): 600-621, đặc biệt trang 609; Thái, "Lời nói đầu," trang x (chú thích 3).
51. HM2125; Bùi, "Bản đồ," 52 (chú thích 2); các chú thích của Schwartzberg.
52. HM2240; A.2716 (cuộn 143, no. 267a); các chú thích của Schwartzberg.
53. A.1565 (cuộn 17, no. 45, và cuộn 143, no. 264a); A.81 (cuộn 188, no. 435; bản sao của Pháp); Maspero, "Essai," 543 (chú thích 38); Aourousseau, Review of Maybon, 83-84 n (chú thích 50); Smith, "Sino-Vietnamese Sources," 608 (chú thích 50); Thái, "Lời nói đầu," trang x (3); Woodside, *Chinese Model*, 142 (chú thích 48).
54. Thái, "Interpretation" (chú thích 3).
55. A.1561 (cuộn 100, no. 154); Smith, "Sino-Vietnamese Sources," 609-10 (chú thích 50); Thái, "Lời nói đầu," trang x (chú thích 3).
56. A.95 (cuộn 13, no. 29); Woodside, *Chinese Model*, 142 (chú thích 48).
57. A.71 (cuộn 12, no. 25); A.1074 (cuộn 135, no. 220); Maspero, "Essai," 544 (chú thích 38); Aourousseau, Review of Maybon, 83 n (chú thích 50); Smith, "Sino-Vietnamese Sources," 609 (chú thích 50); Hoàng, *Thăng Long, bảng giữa các trang* 54 và 55 (chú thích 25).
58. A.1603 (cuộn 139, no. 245); các chú thích của Schwartzberg; *Hồng-đức bản đồ*, trang x (n. 4), XXIV (n. 5) (chú thích 1).
59. Woodside, *Chinese Model*, 281-84 (chú thích 48).
60. A.2559 (cuộn 18, no. 43).

61. A.73 (cuộn 9-11, no. 22); A.588 (cuộn 156, no. 305); Woodside, *Chinese Model*, 145 (chú thích 48); các chú thích của Schwanzherg.
62. A.1362 (cuộn 21, no. 55); Archives d'Outre-Mer, Aix-en-Provence, France, B.439-40.
63. A.3142 (cuộn 138, no. 240); A.490; A.1307 (cuộn 19, no. 52); A.68 (cuộn 13, no. 28); A.1600 (cuộn 137, no. 230).
64. A.1448 (cuộn 20, no. 54); A.69 (cuộn 191, no. 457); Maspero, "Essai," 544-45 (chú thích 38); Aourousseau, Review of Maybon, 83 n (chú thích 50); Smith, "Sino-Vietnamese Sources," 609 (chú thích 50); Thái, "Lời nói đầu," các trang X-XI (chú thích 3).
65. HM2133; A.1342 (cuộn 179, no. 395); A.748 (cuộn 145[2], no. 2586).
66. A.537 (các cuộn 9-11, no. 17); HM2133; Aourousseau, Review of Maybon, 83 n (chú thích 50); Smith, "Sino-Vietnamese Sources," 609 (chú thích 50); Thái, "Lời nói đầu," trang XI (chú thích 3); Tạ, "Fonds," 284-85 (chú thích 36); các chú thích của Schwartzberg.
67. École Française d'Extrême-Orient, Paris, Viet.A.Geo.4; các chú thích của Schwartzberg.
68. A.95 (cuộn 13, no. 29); Tạ, "Fonds," 285-86, các bảng 5-6 (chú thích 36).
69. Archives d'Outre-Mer, Aix-en-Provence, France, Est. A.80-81, 83, 85, và B.331; các chú thích của Schwartzberg.
70. Departement des Cartes et Plans, Res. Ge. A.394-96, 15298, D.9069-71, 9148, F.9443-44; Bayerische Staatsbibliothek, Cod. Sin. 8284; các chú thích của Schwartzberg.
71. A.1844, 1895-96, 2964 từ vi phim của danh sách thư tịch của trường École Française d'Extrême-Orient (cuộn 3, nos. 8-9).
72. Smith, "Sino-Vietnamese Sources," 616-17 (chú thích 50); Nguyễn Thế Anh, "La reforme de l'impôt foncier de 1875 au Viet-Nam," *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 78 (1991): 287-96, đặc biệt các trang 288-89. Không có bản vẽ trong địa bộ. Sự trình bày của tôi phát sinh từ sự nhận xét cá nhân các tài liệu tại Đà Lạt trong cuộc thăm viếng của tôi cùng với tác giả Ralph Smith hồi Tháng Ba 1966. Tài liệu này, vẫn chưa được nghiên cứu theo sự hiểu biết của tôi, hiện được lưu trữ tại Sài Gòn. Về việc lập bản đồ vùng đất mới được phát triển tại miền nam, 1838-40, xem Paul J. Bennett, "Two Southeast Asian Ministers and Reactions to European Conquest: The Kinwun Mingyi and Phan-thanh-Giản," trong quyển *Conference under the Tamarind Tree: Three Essays in Burmese History* (New Haven: Yale

University Southeast Asia Studies, 1971), 103-42, đặc biệt trang 110, và Louis Malieret và Georges Taboulet, đồng biên tập, "Foire Exposition de Saigon, Pavillon de l'Histoire, la Cochinchine dans le passé," *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, n.s., 17, no. 3 (1942): 1-133, đặc biệt các trang 40-42.

73. Stein, *World in Miniature*, 104, 111-12 (chú thích 6); Thái, *Cố đô Huế*, các bảng 29, 36 (chú thích 3).

Nguồn: **Whitmore, John. K.**, "Cartography in Vietnam," trong sách biên tập bởi J. B. Harley và David Woodward, được ấn hành năm 1995 bởi University of Chicago Press: *The History of Cartography*, vol. 2, book 2: 478-508.